

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/NQ-HĐND

Tiền Giang, ngày 29 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công tỉnh Tiền Giang năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 17**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công tỉnh Tiền Giang năm 2025;

Xét Tờ trình số 184/TTr-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công tỉnh Tiền Giang năm 2025 và Công văn số 3083/UBND-KT ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giải trình ý kiến thẩm tra đối với các dự thảo Nghị quyết; Báo cáo thẩm tra số 145/BC-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công tỉnh Tiền Giang năm 2025

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Tổng vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2025 của tỉnh là 7.858,004 tỷ đồng, bao gồm:

a) Vốn ngân sách địa phương: 4.994,117 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn chi xây dựng cơ bản tập trung: 653,180 tỷ đồng.

- Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 950,000 tỷ đồng.
- Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 2.050,000 tỷ đồng.
- Vốn tăng thu từ nguồn thu xổ số kiến thiết năm 2024: 177,463 tỷ đồng.
- Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang năm 2025: 1.127,858 tỷ đồng.
- Vốn tăng thu sử dụng đất cấp tỉnh năm 2024: 35,616 tỷ đồng.
- b) Vốn ngân sách Trung ương: 2.863,887 tỷ đồng, trong đó:
 - Vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia: 156,844 tỷ đồng; bao gồm:
 - + Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 3,099 tỷ đồng.
 - + Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới: 153,745 tỷ đồng.
 - Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực: 1.797,043 tỷ đồng.
 - Vốn dự phòng chung nguồn ngân sách trung ương của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tương ứng với nguồn tăng thu ngân sách trung ương năm 2022: 910,000 tỷ đồng.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 như sau:

“2. Vốn đầu tư công năm 2025 chi ngành, lĩnh vực như sau:

- Chi đầu tư phân cấp cho huyện, thành phố, thị xã: 878,678 tỷ đồng, chiếm 11,18% kế hoạch 2025 điều chỉnh.
- Chi chuẩn bị đầu tư: 85,750 tỷ đồng, chiếm 1,09% kế hoạch 2025 điều chỉnh, để bố trí vốn thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư các dự án khởi công mới năm 2026, giai đoạn 2026 - 2030.
- Chi thực hiện đầu tư cho ngành, lĩnh vực như sau:
 - + Chi đầu tư giao thông: 4.062,650 tỷ đồng, chiếm 51,7% kế hoạch 2025 điều chỉnh, để bố trí cho các công trình hạ tầng giao thông quan trọng kết nối cấp vùng và cấp thiết trên địa bàn tỉnh, các công trình cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh và huyện, an toàn giao thông, sửa chữa các công trình giao thông.
 - + Chi đầu tư giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp: 1.304,491 tỷ đồng, chiếm 16,6% kế hoạch 2025 điều chỉnh, để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giáo dục.
 - + Chi đầu tư nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và xây dựng nông thôn mới: 768,613 tỷ đồng, chiếm 9,78% kế hoạch 2025 điều chỉnh, để thực hiện các công trình đê biển, cống thủy lợi... phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển, hạn mặn, biến đổi khí hậu và hỗ trợ các xã phần đầu xây dựng nông thôn mới nâng cao/kiểu mẫu và huyện nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao giai

đoạn 2021 - 2025, thường công trình phúc lợi cho các xã đạt chuẩn, chi hỗ trợ phường và thị trấn; vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án khởi công mới.

+ Chi đầu tư y tế, dân số và gia đình: 180,241 tỷ đồng, chiếm 2,3% kế hoạch 2025 điều chỉnh, để đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở vật chất, đáp ứng điều kiện chăm sóc sức khỏe cho người dân từ tuyến tỉnh đến xã.

+ Chi đầu tư văn hóa, thể dục - thể thao, thương mại, xã hội: 244,372 tỷ đồng, chiếm 3,1% kế hoạch 2025 điều chỉnh, để thực hiện các công trình bảo vệ, bảo tồn giá trị di sản văn hóa, hạ tầng thể dục - thể thao; phát triển du lịch bền vững tại các khu, điểm, địa bàn du lịch; đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình ghi công liệt sỹ, cơ sở cai nghiện và trợ giúp xã hội khác.

+ Hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội: 40,270 tỷ đồng, chiếm 0,51% kế hoạch 2025 điều chỉnh, do thực hiện Kết luận 137 KL-TW ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp.

+ Chi quốc phòng - an ninh: 43,908 tỷ đồng, chiếm 0,56% kế hoạch 2025 điều chỉnh, do thực hiện Kết luận 137 KL-TW ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp.

+ Chi đầu tư công nghệ thông tin, cấp nước - thoát nước, khu cụm công nghiệp, công trình công cộng, bảo vệ môi trường: 109,468 tỷ đồng, chiếm 1,4% kế hoạch 2025 điều chỉnh, để tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng chính quyền số; các công trình để đầu tư hạ tầng khu cụm công nghiệp, mạng lưới cấp nước bảo đảm cung cấp nước cho người dân tại khu vực khó khăn, các công trình công cộng và bảo vệ môi trường.

+ Chi đầu tư khác: 139,563 tỷ đồng, chiếm 1,8% kế hoạch 2025 điều chỉnh, để chi cho quy hoạch, đo đạc đất đai theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011, đối ứng các dự án sử dụng nguồn vốn nước ngoài, cấp vốn điều lệ Quỹ Hội nông dân tỉnh, hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 1 như sau:

“4. Ngoài nguồn vốn đầu tư công năm 2025 là 7.858,004 tỷ đồng nêu trên, cho phép Ủy ban nhân dân tỉnh tích cực huy động thêm các nguồn vốn tăng thu, kết dư và nguồn vốn đầu tư huy động, bổ sung hợp pháp khác cho các công trình quan trọng, hỗ trợ xây dựng nông thôn mới và công trình cấp thiết khác nhưng chưa có nguồn bố trí, báo cáo kết quả huy động các nguồn vốn đầu tư trong năm với Hội đồng nhân dân tỉnh trong kỳ họp gần nhất.”

4. Bãi bỏ khoản 5 Điều 1.

5. Chấp thuận việc điều chỉnh tên các chủ đầu tư của các dự án thuộc Kế hoạch đầu tư công năm 2025, như sau: “Sở Kế hoạch và Đầu tư” thành “Sở Tài chính”; “Sở Thông tin và Truyền thông” thành “Sở Khoa học và Công nghệ”; “Sở Giao thông vận tải” thành “Sở Xây dựng”; “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường”; “Sở Lao động - Thương binh và Xã hội” thành “Sở Nội vụ”.

(Đính kèm Phụ lục I, II, III, IV, V, VI)

6. Các nội dung khác không thay đổi theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang Khóa X, Kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường; Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực IX;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- VP: ĐĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- TT. HĐND các xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND (2b)

CHỦ TỊCH



Châu Thị Mỹ Phương



Phụ lục I
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025
(Theo cơ cấu nguồn vốn)

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (theo NQ số 50/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh)	Kế hoạch 2025 (Điều chỉnh) so với Kế hoạch năm 2025 (theo NQ số 50/NQ-HĐND)		Ghi chú
				Giá trị	Tỷ lệ (%)	
	TỔNG SỐ	7.002.755	7.858.004	855.249	112,2%	
A	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	4.138.868	4.994.117	855.249	120,7%	
1	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	653.180	653.180		100,0%	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	950.000	950.000		100,0%	
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	2.050.000	2.050.000		100,0%	
4	Vốn tăng thu từ nguồn thu xổ số kiến thiết năm 2024	170.000	177.463	7.463	104,4%	
5	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang năm 2025	315.688	1.127.858	812.170	357,3%	
6	Vốn tăng thu sử dụng đất cấp tỉnh năm 2024		35.616	35.616		
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	2.863.887	2.863.887		100,0%	
1	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	156.844	156.844		100,0%	
-	Vốn CTMTQG giảm nghèo bền vững	3.099	3.099		100,0%	
-	Vốn CTMTQG xây dựng nông thôn mới	153.745	153.745		100,0%	
2	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.797.043	1.797.043		100,0%	
3	Vốn dự phòng chung nguồn ngân sách trung ương của Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tương ứng với nguồn tăng thu ngân sách trung ương năm 2022	910.000	910.000		100,0%	

Phụ lục III
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 (ĐIỀU CHỈNH)
(Vốn ngân sách địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024
A. VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				56.246.760	4.138.868	653.180	950.000	2.050.000	170.000	315.688	4.994.117	653.180	950.000	2.050.000	177.463	1.127.858	35.616	
I. Vốn đầu tư phân cấp cho các huyện, thành phố, thị xã				-	878.678	128.678	750.000	-	-	-	878.678	128.678	750.000	-	-	-	-	
1	Thành phố Mỹ Tho (phân cấp)	TP.MT		-	341.104	36.104	305.000	-	-	-	341.104	36.104	305.000	-	-	-	-	
2	Thành phố Gò Công (phân cấp)	TP.GC		-	87.524	12.524	75.000	-	-	-	87.524	12.524	75.000	-	-	-	-	
3	Thị xã Cai Lậy (phân cấp)	TX.CL		-	69.092	9.092	60.000	-	-	-	69.092	9.092	60.000	-	-	-	-	
4	Huyện Cai Bè (phân cấp)	H.CB		-	55.404	13.904	41.500	-	-	-	55.404	13.904	41.500	-	-	-	-	
5	Huyện Cai Lậy (phân cấp)	H.CL		-	40.450	8.450	32.000	-	-	-	40.450	8.450	32.000	-	-	-	-	
6	Huyện Châu Thành (phân cấp)	H.CT		-	73.927	13.927	60.000	-	-	-	73.927	13.927	60.000	-	-	-	-	
7	Huyện Chợ Gạo (phân cấp)	H.CG		-	58.781	8.781	50.000	-	-	-	58.781	8.781	50.000	-	-	-	-	
8	Huyện Gò Công Tây (phân cấp)	H.GCT		-	41.836	7.336	34.500	-	-	-	41.836	7.336	34.500	-	-	-	-	
9	Huyện Gò Công Đông (phân cấp)	H.GCD		-	43.931	7.931	36.000	-	-	-	43.931	7.931	36.000	-	-	-	-	
10	Huyện Tân Phước (phân cấp)	H.TP		-	55.943	5.943	50.000	-	-	-	55.943	5.943	50.000	-	-	-	-	
11	Huyện Tân Phú Đông (phân cấp)	H.TPD		-	10.686	4.686	6.000	-	-	-	10.686	4.686	6.000	-	-	-	-	
II. Quốc phòng - An ninh				614.907	249.003	249.003	-	-	-	-	43.908	43.908	-	-	-	-	-	
a) Công trình chuyển tiếp				104.295	31.503	31.503	-	-	-	-	30.703	30.703	-	-	-	-	-	
1	Xây dựng Sở Chỉ huy diễn tập	BCH QS	2022-2025	39.434	810	810	-	-	-	-	810	810	-	-	-	-	-	
2	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Hội trường - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Tiền Giang	BCH QS	2023-2025	2.998	393	393	-	-	-	-	393	393	-	-	-	-	-	
3	Cải tạo, sửa chữa doanh trại Trại Kiểm soát Biên phòng Vàm Láng	BCH BDBP	2024-2026	4.914	4.300	4.300	-	-	-	-	3.500	3.500	-	-	-	-	-	



ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)						Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024	
4	Doanh trại Hải đội 2	BCH BDBP	2024- 2026	37.269	14.000	14.000	-	-	-	-	14.000	14.000	-	-	-	-	-	
5	Trạm cảnh sát giao thông Châu Thành thuộc phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh	CA tỉnh	2024- 2026	19.680	12.000	12.000	-	-	-	-	12.000	12.000	-	-	-	-	-	
b) Công trình khởi công mới					101.223	28.000	28.000	-	-	-	-	4.000	4.000	-	-	-	-	-
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Kho K1 (Giai đoạn 2)	BCH QS	2025- 2027	11.833	4.000	4.000	-	-	-	-	4.000	4.000	-	-	-	-	-	
2	Xây dựng mới Ban Chỉ huy Quân sự huyện Tân Phước	BCH QS	2025- 2028	59.390	14.000	14.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Cải tạo, sửa chữa Sở chỉ huy Biên phòng tỉnh Tiền Giang	BCH BDBP	2025- 2027	20.000	6.500	6.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Cải tạo, sửa chữa doanh trại Đại đội Huấn luyện cơ động	BCH BDBP	2025- 2027	10.000	3.500	3.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
c) Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn giai đoạn 2021-2025					76.891	31.495	31.495	-	-	-	-	8.900	8.900	-	-	-	-	-
c.1. Công trình chuyển tiếp					37.990	20.000	20.000	-	-	-	-	8.900	8.900	-	-	-	-	-
1	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2022 (Phía Đông)	BCH QS	2023- 2025	18.997	11.000	11.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2022 (Phía Tây)	BCH QS	2023- 2025	18.993	9.000	9.000	-	-	-	-	8.900	8.900	-	-	-	-	-	
c.2. Công trình khởi công mới					38.901	11.295	11.295	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2024	BCH QS	2025- 2027	38.901	11.295	11.295	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
c.3. Thanh quyết toán công trình					-	200	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn 2021-2025 khác	BCH QS	2021- 2025	-	200	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)						Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024		Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024
đ) Trụ sở làm việc Công an xã, phường và thị trấn giai đoạn 2021-2025				321.179	157.300	157.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
d.1. Công trình chuyển tiếp				180.596	107.000	107.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bản huyện Cái Bè theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024- 2026	27.853	16.000	16.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bản huyện Cai Lậy theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024- 2026	18.597	11.000	11.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bản thị xã Cai Lậy theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024- 2026	13.907	8.000	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bản huyện Tân Phước theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024- 2026	13.944	8.000	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bản huyện Châu Thành theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024- 2026	23.253	13.000	13.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bản thành phố Mỹ Tho theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024- 2026	9.300	6.000	6.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bản huyện Chợ Gạo theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024- 2026	13.901	9.000	9.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Trụ sở làm việc Công an phường trên địa bản thành phố Gò Công theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024- 2026	13.503	7.000	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bản huyện Gò Công Tây theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024- 2026	13.928	9.000	9.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bản huyện Gò Công Đông theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024- 2026	18.575	11.000	11.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bản huyện Tân Phú Đông theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024- 2026	13.835	9.000	9.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
d.2. Công trình khởi công mới				140.583	50.300	50.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)						Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xô số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xô số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024	
1	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bản huyện Tân Phước theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025- 2027	9.277	3.000	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bản thành phố Gò Công theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025- 2027	4.548	1.500	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bản huyện Chợ Gạo theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025- 2027	18.496	7.500	7.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bản huyện Gò Công Đông theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025- 2027	14.648	5.000	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bản thị xã Cai Lậy theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025- 2027	4.891	3.500	3.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bản huyện Cai Lậy theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025- 2027	19.462	6.500	6.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Trụ sở Công an xã trên địa bản huyện Gò Công Tây theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025- 2027	12.848	4.500	4.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Trụ sở Công an xã trên địa bản thành phố Mỹ Tho theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025- 2027	5.035	2.000	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bản huyện Cai Bè theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025- 2027	28.052	9.500	9.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bản huyện Châu Thành theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025- 2027	23.326	7.000	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Các công trình Trụ sở làm việc Công an xã, phường, thị trấn khác	CA tỉnh	2021- 2025	-	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
đ) Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình cấp thiết khác				11.319	705	705	-	-	-	-	205	205	-	-	-	-	-	
	Các thanh quyết toán và các công trình an ninh - quốc phòng cấp thiết khác	Khác	2021- 2025	-	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Thanh quyết toán công trình				11.319	205	205	-	-	-	-	205	205	-	-	-	-	-	

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024
	Nhà ở Đội công tác Cồn Ngang	BCH BDBP	2021- 2023	11.319	205	205	-	-	-	205	205	-	-	-	-	-		
	c) Chuẩn bị đầu tư			35.000	-	-	-	-	-	100	100	-	-	-	-	-		
	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Nhà làm việc Sở Chỉ huy và Nhà khách - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	BCH QS	2026- 2028	35.000	-	-	-	-	-	100	100	-	-	-	-	-		
	III. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp			6.040.756	1.125.235	-	-	955.235	170.000	-	1.316.341	-	-	1.035.228	177.463	103.650	-	
	a) Công trình chuyển tiếp			2.512.887	891.838	-	-	721.838	170.000	-	1.063.310	-	-	815.810	170.000	77.500	-	
	a.1. Các công trình Đại học, Cao đẳng			43.536	2.000	-	-	2.000	-	-	770	-	-	770	-	-	-	
	Mở rộng Trường Trung cấp Gò Công (giai đoạn 1)	BQLDA DD	2023- 2025	43.536	2.000	-	-	2.000	-	-	770	-	-	770	-	-	-	
	a.2. Các công trình Trung học phổ thông			192.491	65.233	-	-	47.233	18.000	-	97.000	-	-	68.000	18.000	11.000	-	
1	Trường Trung học phổ thông Huỳnh Văn Sâm	H.CB	2023- 2026	68.106	10.233	-	-	10.233	-	-	15.000	-	-	15.000	-	-	Hoàn trả Quỹ PT Đất 18 tỷ đồng	
2	Trường THCS - THPT Tân Thới (giai đoạn 2)	H.TPD	2024- 2026	43.500	14.000	-	-	14.000	-	-	29.946	-	-	29.946	-	-	-	
3	Trường THPT Nguyễn Văn Tiệp	H.TP	2024- 2026	29.885	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	
4	Nâng cấp trường THPT Gò Công Đông và Trường THPT Nguyễn Văn Côn	H.GCD	2024- 2026	14.500	12.000	-	-	12.000	-	-	12.000	-	-	12.000	-	-	-	
5	Trường THPT Tân Phước	BQLDA DD	2024- 2026	36.500	19.000	-	-	1.000	18.000	-	30.000	-	-	1.000	18.000	11.000	-	
	a.3. Các công trình Trung học cơ sở			705.104	257.272	-	-	197.272	60.000	-	291.254	-	-	213.254	60.000	18.000	-	
1	Trường TH-THCS Mỹ Lợi B	H.CB	2023- 2025	24.996	17.200	-	-	17.200	-	-	17.200	-	-	17.200	-	-	-	

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024
2	Trường THCS Thái Văn Nam	H.GCD	2023- 2026	59.950	18.000	-	-	18.000	-	-	30.000	-	-	18.000	-	12.000	-	
3	Trường Trung học cơ sở Dưỡng Diễm	H.CT	2022- 2025	64.953	3.000	-	-	3.000	-	-	982	-	-	982	-	-	-	
4	Trường THCS Hậu Mỹ Trinh	H.CB	2023- 2025	25.065	12.000	-	-	12.000	-	-	12.000	-	-	12.000	-	-	-	
5	Trường THCS Hậu Thành	H.CB	2023- 2025	28.991	15.000	-	-	-	15.000	-	15.000	-	-	-	15.000	-	-	
6	Trường THCS Mỹ Đức Đông	H.CB	2023- 2025	22.133	13.000	-	-	13.000	-	-	13.000	-	-	13.000	-	-	-	
7	Trường THCS Mỹ Hội	H.CB	2023- 2026	57.640	20.000	-	-	-	20.000	-	32.000	-	-	6.000	20.000	6.000	-	
8	Trường THCS Bình Đông	TP.GC	2024- 2026	22.665	14.000	-	-	14.000	-	-	14.000	-	-	14.000	-	-	-	
9	Trường THCS Bình Phục Nhứt	H.CG	2024- 2026	12.500	9.000	-	-	9.000	-	-	9.000	-	-	9.000	-	-	-	
10	Trường THCS Bình Xuân	TP.GC	2024- 2026	30.194	17.000	-	-	17.000	-	-	17.000	-	-	17.000	-	-	-	
11	Trường THCS Đăng Hưng Phước	H.CG	2024- 2026	22.253	14.000	-	-	14.000	-	-	14.000	-	-	14.000	-	-	-	
12	Trường THCS Hưng Thạnh	H.TP	2024- 2026	12.500	5.500	-	-	5.500	-	-	5.500	-	-	5.500	-	-	-	
13	Trường THCS Võ Đăng Được	H.GCT	2024- 2026	29.000	17.000	-	-	17.000	-	-	17.000	-	-	17.000	-	-	-	
14	Trường Trung học cơ sở Phan Văn Cẩm	H.CL	2024- 2026	19.178	11.750	-	-	11.750	-	-	11.750	-	-	11.750	-	-	-	



ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024
15	Trường Trung học cơ sở Phú Nhuận	H.CL	2024- 2026	18.000	11.000	-	-	11.000	-	-	11.000	-	-	11.000	-	-	-	
16	Trường Trung học cơ sở Tân Hòa Thành	H.TP	2024- 2026	18.500	6.000	-	-	6.000	-	-	6.000	-	-	6.000	-	-	-	
17	Trường Tiểu học & THCS An Thái Đông	H.CB	2021- 2025	88.020	8.000	-	-	8.000	-	-	8.000	-	-	8.000	-	-	-	
18	Trường Trung học cơ sở Thanh Mỹ (khởi phòng học, khu hành chính, các hạng mục phụ)	H.TP	2022- 2025	41.159	822	-	-	822	-	-	822	-	-	822	-	-	-	
19	Trường THCS Bảo Định	TP.MT	2024- 2027	107.407	45.000	-	-	20.000	25.000	-	57.000	-	-	32.000	25.000	-	-	Hoàn trả Quỹ PT Đất 27,374 tỷ đồng
a.4. Các công trình Tiểu học				1.105.633	389.113	-	-	297.113	92.000	-	484.906	-	-	344.406	92.000	48.500	-	
1	Trường Tiểu học Phan Lương Trục	H.CB	2023- 2025	25.000	16.000	-	-	16.000	-	-	16.000	-	-	16.000	-	-	-	
2	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Tốt	H.GCT	2024- 2026	37.842	15.000	-	-	-	15.000	-	30.000	-	-	15.000	15.000	-	-	
3	Trường Tiểu học Tân Lập 2	H.TP	2023- 2025	9.912	513	-	-	513	-	-	513	-	-	513	-	-	-	
4	Trường Tiểu học thị trấn Cái Bè	H.CB	2023- 2026	92.878	25.000	-	-	-	25.000	-	35.000	-	-	10.000	25.000	-	-	
5	Trường TH - THCS Phan Văn Ba, xã An Cư	H.CB	2023- 2025	25.559	18.600	-	-	18.600	-	-	18.600	-	-	18.600	-	-	-	
6	Trường Tiểu học Tân Hưng	H.CB	2023- 2025	28.630	17.000	-	-	17.000	-	-	17.000	-	-	17.000	-	-	-	
7	Trường Tiểu học An Hữu	H.CB	2023- 2026	72.227	27.000	-	-	2.000	25.000	-	37.000	-	-	12.000	25.000	-	-	
8	Trường Tiểu học Bình Đông	TP.GC	2024- 2026	17.180	8.000	-	-	8.000	-	-	8.000	-	-	8.000	-	-	-	

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024
9	Trường Tiểu học Đặng Hưng Phước	H.CG	2024- 2026	37.507	17.000	-	-	17.000	-	-	17.000	-	-	17.000	-	-	-	
10	Trường Tiểu học Đỗ Văn Châu	H.GCT	2024- 2026	22.000	13.000	-	-	13.000	-	-	13.000	-	-	13.000	-	-	-	
11	Trường Tiểu học Hiệp Đức	H.CL	2024- 2026	32.500	14.000	-	-	14.000	-	-	14.000	-	-	14.000	-	-	-	
12	Trường Tiểu học Hưng Thạnh	H.TP	2024- 2026	8.500	5.000	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	
13	Trường Tiểu học Long Bình Điền	H.CG	2024- 2026	12.360	8.500	-	-	8.500	-	-	8.500	-	-	8.500	-	-	-	
14	Trường Tiểu học Tân Tây I	H.GCD	2024- 2026	22.700	14.000	-	-	14.000	-	-	14.000	-	-	14.000	-	-	-	
15	Trường Tiểu học Trần Văn Thiện	H.GCT	2024- 2026	20.000	13.000	-	-	13.000	-	-	13.000	-	-	13.000	-	-	-	
16	Xây dựng, nâng cấp Trường Tiểu học Tân Thới	H.TPĐ	2024- 2026	10.527	4.000	-	-	4.000	-	-	4.913	-	-	4.913	-	-	-	
17	Trường Tiểu học Tân Hòa Thành	H.TP	2024- 2026	43.300	17.000	-	-	17.000	-	-	17.000	-	-	17.000	-	-	-	
18	Trường Tiểu học Long Định	H.CT	2023- 2026	85.300	19.000	-	-	19.000	-	-	25.500	-	-	20.000	-	5.500	-	
19	Trường Tiểu học Mỹ Thành Nam	H.CL	2024- 2027	61.500	19.000	-	-	19.000	-	-	31.000	-	-	19.000	-	12.000	-	
20	Trường Tiểu học Long Trung	H.CL	2023- 2025	43.974	19.000	-	-	19.000	-	-	19.000	-	-	19.000	-	-	-	
21	Trường Tiểu học Diễm Hy, huyện Châu Thành	H.CT	2022- 2025	51.000	3.000	-	-	3.000	-	-	5.600	-	-	5.600	-	-	-	

12/12/2024

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)						Ghi chú		
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xô số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024		Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xô số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024		Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024
22	Trường Tiểu học Bình Đức, huyện Châu Thành	H.CT	2023-2026	99.199	15.000	-	-	15.000	-	-	30.280	-	-	19.280	-	11.000	-	Hoàn trả Quỹ PT Đất 43,000 tỷ đồng
23	Trường Tiểu học Long Khánh	TX.CL	2024-2027	54.442	24.000	-	-	9.000	15.000	-	24.000	-	-	9.000	15.000	-	-	
24	Trường Tiểu học Tân Thạnh, huyện Tân Phú Đông	H.TPD	2024-2026	22.902	4.500	-	-	4.500	-	-	8.000	-	-	8.000	-	-	-	
25	Trường Tiểu học Tân Trung	TP.GC	2023-2025	27.520	19.000	-	-	19.000	-	-	19.000	-	-	19.000	-	-	-	
26	Trường Tiểu học & THCS Thiện Trung	H.CB	2024-2026	35.000	14.000	-	-	14.000	-	-	14.000	-	-	14.000	-	-	-	
27	Trường Tiểu học Thái Sanh Hạnh	TP.MT	2024-2027	106.174	20.000	-	-	8.000	12.000	-	40.000	-	-	8.000	12.000	20.000	-	
a.5. Các trường Mẫu giáo, Mầm non				466.123	178.220	-	-	178.220	-	-	189.380	-	-	189.380	-	-	-	
1	Trường Mầm non Bình Đức, huyện Châu Thành	H.CT	2023-2026	54.607	4.920	-	-	4.920	-	-	11.820	-	-	11.820	-	-	-	
2	Trường Mầm non Phú An (GD 2)	H.CL	2023-2025	14.534	11.500	-	-	11.500	-	-	11.500	-	-	11.500	-	-	-	
3	Trường Mầm non Tân Thành	H.GCD	2023-2025	32.000	7.800	-	-	7.800	-	-	7.800	-	-	7.800	-	-	-	
4	Trường Mầm non Bình Nghi	H.GCD	2024-2026	28.500	14.000	-	-	14.000	-	-	14.000	-	-	14.000	-	-	-	
5	Trường Mầm non Cẩm Sơn	H.CL	2024-2026	36.900	18.000	-	-	18.000	-	-	18.000	-	-	18.000	-	-	-	
6	Trường Mầm non Long Bình Diên	H.CG	2024-2026	38.374	18.000	-	-	18.000	-	-	18.000	-	-	18.000	-	-	-	

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024
7	Trường Mầm non Mỹ Long	H.CL	2025- 2027	35.000	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	TIỀN GIANG
8	Trường Mầm non Tân Đông	H.GCĐ	2024- 2026	12.000	9.500	-	-	9.500	-	-	10.500	-	-	10.500	-	-	-	
9	Trường Mầm non Tân Hòa Thành	H.TP	2024- 2026	17.500	7.000	-	-	7.000	-	-	7.000	-	-	7.000	-	-	-	
10	Trường Mầm non Bình Đông	TP.GC	2024- 2026	36.480	13.000	-	-	13.000	-	-	13.000	-	-	13.000	-	-	-	
11	Trường Mầm non Bán Long	H.CT	2022- 2025	27.921	2.000	-	-	2.000	-	-	5.160	-	-	5.160	-	-	-	
12	Trường mầm non Tuổi Xanh	TP.MT	2024- 2026	11.366	1.000	-	-	1.000	-	-	1.900	-	-	1.900	-	-	-	
13	Trường Mầm non Diễm Hy, huyện Châu Thành	H.CT	2022- 2025	44.999	18.000	-	-	18.000	-	-	17.000	-	-	17.000	-	-	-	
14	Trường mầm non Tân Lập 1, huyện Tân Phước	H.TP	2023- 2025	26.794	15.000	-	-	15.000	-	-	15.000	-	-	15.000	-	-	-	
15	Trường Mầm non Phú Tân, huyện Tân Phú Đông	H.TPD	2023- 2025	19.478	13.500	-	-	13.500	-	-	13.700	-	-	13.700	-	-	-	
16	Trường mẫu giáo Bình Xuân	TP.GC	2024- 2026	29.670	15.000	-	-	15.000	-	-	15.000	-	-	15.000	-	-	-	
b) Công trình khởi công mới					1.048.561	217.500	-	-	217.500	-	-	219.963	-	-	193.500	7.463	19.000	-
b.1. Các công trình Đại học, Cao đẳng					91.235	28.500	-	-	28.500	-	-	4.500	-	-	4.500	-	-	-
1	Trung tâm Chính trị huyện Châu Thành	H.CT	2025- 2027	32.936	10.000	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Cải tạo, nâng cấp Trường Cao đẳng nghề Tiền Giang (cơ sở 1)	BQLĐA ĐD	2025- 2027	14.800	4.500	-	-	4.500	-	-	4.500	-	-	4.500	-	-	-	

TIỀN GIANG

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024
3	Trường Trung cấp Kỹ thuật - Nghiệp vụ Cái Bè	BQLDA DD	2025-2027	43.499	14.000	-	-	14.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b.2. Các công trình Trung học phổ thông				41.000	13.500	-	-	13.500	-	-	13.500	-	-	13.500	-	-	-	
1	Trường THCS-THPT Long Bình	H.GCT	2025-2027	26.500	9.000	-	-	9.000	-	-	9.000	-	-	9.000	-	-	-	
2	Trường THPT Vĩnh Bình	H.GCT	2025-2027	14.500	4.500	-	-	4.500	-	-	4.500	-	-	4.500	-	-	-	
b.3. Các công trình Trung học cơ sở				424.295	54.500	-	-	54.500	-	-	84.463	-	-	58.000	7.463	19.000	-	
1	Trường THCS Bình Ninh	H.CG	2025-2027	77.110	-	-	-	-	-	10.000	-	-	-	-	10.000	-	-	
2	Trường THCS Lương Hòa Lạc	H.CG	2025-2027	33.610	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	
3	Trường THCS Tân Hội Đông	H.CT	2025-2027	35.568	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	sắp nhập xã Tân Lý Đông, đầu tư đáp ứng nhu cầu 2 ĐVHC
4	Trường THCS Thân Cửu Nghĩa	H.CT	2025-2027	22.000	7.500	-	-	7.500	-	-	8.000	-	-	8.000	-	-	-	
5	Trường THCS Tân Hương	H.CT	2025-2028	60.496	15.000	-	-	15.000	-	-	15.000	-	-	15.000	-	-	-	
6	Trường THCS Tân Phú	H.TPD	2025-2027	33.768	-	-	-	-	-	9.000	-	-	-	-	9.000	-	-	
7	Trường Trung học cơ sở Võ Việt Tân	TX.CL	2025-2028	93.682	-	-	-	-	-	10.463	-	-	3.000	7.463	-	-	-	
8	Mở rộng Trường THCS Phường 1 - Thành phố Gò Công	TP.GC	2025-2027	55.204	12.000	-	-	12.000	-	-	12.000	-	-	12.000	-	-	-	

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024
b.4. Các công trình Tiểu học				445.949	106.500	-	-	106.500	-	-	102.000	-	-	102.000	-	-	-	
1	Trường TH và THCS Thanh Hòa	TX.CL	2025- 2028	51.750	14.000	-	-	14.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	
2	Trường Tiểu học Bình Ninh	H.CG	2025- 2027	20.427	7.000	-	-	7.000	-	-	7.000	-	-	7.000	-	-	-	
3	Trường Tiểu học Đỗ Trinh Thoại	H.GCT	2025- 2027	26.578	8.500	-	-	8.500	-	-	8.500	-	-	8.500	-	-	-	
4	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Nhiều	H.GCT	2025- 2027	14.883	4.500	-	-	4.500	-	-	4.500	-	-	4.500	-	-	-	
5	Trường Tiểu học Tân Lý Đông	H.CT	2025- 2027	43.299	11.000	-	-	11.000	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	sáp nhập xã tân Hội Đông, đầu tư có dự trù hs cho xã THĐ
6	Trường Tiểu học Tân Thuận Bình	H.CG	2025- 2027	14.900	4.500	-	-	4.500	-	-	4.500	-	-	4.500	-	-	-	
7	Trường Tiểu học Thân Cửu Nghĩa	H.CT	2025- 2027	26.996	8.500	-	-	8.500	-	-	9.000	-	-	9.000	-	-	-	
8	Trường Tiểu học Trung Hòa	H.CG	2025- 2027	21.039	8.000	-	-	8.000	-	-	8.000	-	-	8.000	-	-	-	
9	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Tươi	H.GCT	2025- 2027	30.000	9.000	-	-	9.000	-	-	9.000	-	-	9.000	-	-	-	
10	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Áp Bắc	TX.CL	2025- 2027	70.040	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	
11	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Mỹ Hạnh Trung	TX.CL	2025- 2028	62.700	15.000	-	-	15.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	
12	Trường Tiểu học - Trung học cơ sở Phù Quý	TX.CL	2025- 2027	40.555	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024
13	Trường Tiểu học Phường 1, thành phố Gò Công	TP.GC	2025-2027	22.782	6.500	-	-	6.500	-	-	6.500	-	-	6.500	-	-	-	
b.5. Các trường Mẫu giáo, Mầm non				46.082	14.500	-	-	14.500	-	-	15.500	-	-	15.500	-	-	-	
1	Trường Mầm non Tân Lý Đồng	H.CT	2025-2027	18.152	6.000	-	-	6.000	-	-	7.000	-	-	7.000	-	-	-	sáp nhập xã tân Hội Đồng, đầu tư cơ dự trù hs cho xã THĐ
2	Trường Mầm non Tân Thuận Bình	H.CG	2025-2027	11.800	3.500	-	-	3.500	-	-	3.500	-	-	3.500	-	-	-	
3	Trường Mầm non Trung Hòa	H.CG	2025-2027	10.730	3.500	-	-	3.500	-	-	3.500	-	-	3.500	-	-	-	
4	Xây dựng và trang bị thiết bị phòng tin học cho các trường mầm non đạt chuẩn cơ sở vật chất mức 2	TX.CL	2025-2027	5.400	1.500	-	-	1.500	-	-	1.500	-	-	1.500	-	-	-	
c) Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông (Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018)				50.000	4.000	-	-	4.000	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	
1	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông	Sở GD	2024-2027	50.000	4.000	-	-	4.000	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	
d) Sửa chữa, nâng cấp và các trường học cấp thiết				8.147	7.711	-	-	7.711	-	-	7.300	-	-	7.300	-	-	-	
	Sửa chữa, nâng cấp và các trường học cấp thiết	Khác		-	411	-	-	411	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Công trình chuyển tiếp				8.147	7.300	-	-	7.300	-	-	7.300	-	-	7.300	-	-	-	
	Cải tạo, sửa chữa các trường mầm non huyện Cái Bè (Trường Mầm non Mỹ Tân và Trường Mầm non Mỹ Lợi B)	H.CB	2024-2026	8.147	7.300	-	-	7.300	-	-	7.300	-	-	7.300	-	-	-	
đ) Chuẩn bị đầu tư				1.428.000	-	-	-	-	-	-	11.850	-	-	4.700	-	7.150	-	

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú		
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024	
1	Trường THPT Trần Văn Hoài	BQLDA ĐD	2026- 2029	120.000	-	-	-	-	-	-	700	-	-	-	700	-	-	-	
2	Trường Mầm non Long Hưng	H.CT	2025- 2028	45.000	-	-	-	-	-	-	350	-	-	-	350	-	-	-	
3	Trường Tiểu học Tân Lập I	H.TP	2026- 2028	30.000	-	-	-	-	-	-	300	-	-	-	300	-	-	-	
4	Trường THCS Long Trung	H.CL	2026- 2028	26.000	-	-	-	-	-	-	300	-	-	-	-	-	300	-	
5	Trường Mầm non Hội Xuân	H.CL	2026- 2028	32.000	-	-	-	-	-	-	300	-	-	-	-	-	300	-	
6	Trường Mầm non Long Trung	H.CL	2026- 2028	42.000	-	-	-	-	-	-	400	-	-	-	-	-	400	-	
7	Trường Mầm non Mỹ Thành Bắc	H.CL	2026- 2028	35.000	-	-	-	-	-	-	450	-	-	-	-	-	450	-	
8	Trường Tiểu học Bình Phú	H.CL	2026- 2028	50.000	-	-	-	-	-	-	500	-	-	-	-	-	500	-	
9	Trường THCS-THPT Ngô Văn Nhạc	BQLDA ĐD	2026- 2028	70.000	-	-	-	-	-	-	200	-	-	-	200	-	-	-	
10	Cải tạo sửa chữa Trường THPT Chuyên Tiền Giang	BQLDA ĐD	2026- 2028	26.000	-	-	-	-	-	-	200	-	-	-	200	-	-	-	
11	Trường Tiểu học Lương Phú	H.CG	2026- 2028	50.000	-	-	-	-	-	-	500	-	-	-	-	-	500	-	
12	Trường Mầm non Thị trấn Chợ Gạo	H.CG	2026- 2028	30.000	-	-	-	-	-	-	300	-	-	-	-	-	300	-	
13	Trường Tiểu học Tân Đông	H.GCD	2026- 2028	49.500	-	-	-	-	-	-	450	-	-	-	-	-	450	-	

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)						Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024	
14	Trường Mầm non Ánh Dương	H.GCD	2026- 2028	54.500	-	-	-	-	-	-	500	-	-	-	-	500	-	
15	Trường THCS Phường 5, thành phố Gò Công	TP.GC	2026- 2028	51.000	-	-	-	-	-	-	250	-	-	-	-	250	-	
16	Trường THPT Trương Định, thành phố Gò Công	TP.GC	2026- 2028	185.000	-	-	-	-	-	-	1.800	-	-	-	-	1.800	-	
17	Trường THCS Đoàn Giỏi	H.CT	2026- 2029	45.000	-	-	-	-	-	-	250	-	-	250	-	-	-	
18	Trường THCS Bùi Văn Hòa	H.CT	2026- 2028	20.000	-	-	-	-	-	-	100	-	-	100	-	-	-	
19	Trường Tiểu học Tân Hương	H.CT	2026- 2028	20.000	-	-	-	-	-	-	100	-	-	100	-	-	-	
20	Trường TH và THCS Xuân Đông	H.CG	2026- 2028	53.000	-	-	-	-	-	-	500	-	-	-	-	500	-	
21	Trường TH và THCS Tân Bình Thạnh	H.CG	2026- 2029	90.000	-	-	-	-	-	-	900	-	-	-	-	900	-	
22	Trường THPT Trần Hưng Đạo	BQLDA DD	2026- 2028	90.000	-	-	-	-	-	-	800	-	-	800	-	-	-	
23	Trường THPT Tân Mỹ Chánh	BQLDA DD	2026- 2029	147.000	-	-	-	-	-	-	1.200	-	-	1.200	-	-	-	Đang xác định vị trí đất
24	Trường Tiểu học Vĩnh Kim, huyện Châu Thành	H.CT	2025- 2028	67.000	-	-	-	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	
c) Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình giáo dục cấp thiết khác				993.161	4.186	-	-	4.186	-	-	12.918	-	-	12.918	-	-	-	
1	Trường Trung học cơ sở Phùng Thanh Văn	H.GCD	2021- 2024	34.405	-	-	-	-	-	-	208	-	-	208	-	-	-	

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024
2	Trường Tiểu học Võ Thị Lữ	H.GCD	2019- 2021	10.002	-	-	-	-	-	62	-	-	62	-	-	-		
Thanh quyết toán công trình					948.754	4.186	-	-	4.186	-	-	12.648	-	-	12.648	-	-	-
1	Trường THCS Long Hưng (Khởi phòng học bộ môn và các hạng mục phụ)	H.CT	2019- 2021	14.800	-	-	-	-	-	1.578	-	-	1.578	-	-	-		
2	Trường THCS Long Hưng (giai đoạn 1)	H.CT	2017- 2021	14.076	-	-	-	-	-	103	-	-	103	-	-	-		
3	Trường THCS Long Hưng (Khởi hành chính và các hạng mục phụ)	H.CT	2020- 2021	14.793	-	-	-	-	-	1.413	-	-	1.413	-	-	-		
4	Trường THCS Tịnh Hà	H.CG	2018- 2020	44.889	202	-	-	202	-	-	202	-	-	202	-	-	-	
5	Trường Tiểu học Song Bình	H.CG	2021- 2022	22.109	127	-	-	127	-	-	127	-	-	127	-	-	-	
6	Trường Trung học cơ sở Thạnh Lộc (GD2) Ấp 2 Thạnh Lộc	H.CL	2021- 2023	37.599	114	-	-	114	-	-	114	-	-	114	-	-	-	
7	Trường Trung học cơ sở Ngũ Hiệp: Ấp Hoà Hảo, Ngũ Hiệp	H.CL	2021- 2024	49.226	135	-	-	135	-	-	135	-	-	135	-	-	-	
8	Trường THCS Phú Cường	H.CL	2021- 2023	27.477	85	-	-	85	-	-	85	-	-	85	-	-	-	
9	Trường THCS Mỹ Thành Bắc	H.CL	2021- 2023	14.733	53	-	-	53	-	-	53	-	-	53	-	-	-	
10	Trường THCS Thiện Trung	H.CB	2021- 2024	29.663	92	-	-	92	-	-	92	-	-	92	-	-	-	
11	Trường Trung học cơ sở Hậu Mỹ Bắc A	H.CB	2021- 2024	79.622	560	-	-	560	-	-	560	-	-	560	-	-	-	
12	Trường Tiểu học Đông Hòa	H.CT	2020- 2022	29.476	-	-	-	-	-	602	-	-	602	-	-	-	-	



ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)						Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024	
13	Trường Tiểu học Long Hòa	TP.GC	2021- 2023	14.608	55	-	-	55	-	-	55	-	-	55	-	-	-	
14	Trường Tiểu học Bàn Long	H.CT	2021- 2023	23.035	-	-	-	-	-	-	296	-	-	296	-	-	-	
15	Trường Tiểu học Song Thuận	H.CT	2021- 2023	25.586	-	-	-	-	-	-	539	-	-	539	-	-	-	
16	Trường Tiểu học Phú Cường	H.CL	2021- 2023	27.477	95	-	-	95	-	-	95	-	-	95	-	-	-	
17	Trường Tiểu học Âu Dương Lân	TP.MT	2021- 2023	11.603	-	-	-	-	-	-	482	-	-	482	-	-	-	
18	Trường Tiểu học Mỹ Thành Bắc	H.CL	2021- 2023	13.445	232	-	-	232	-	-	232	-	-	232	-	-	-	
19	Trường Mầm non Đông Hòa	H.CT	2020- 2022	25.737	-	-	-	-	-	-	920	-	-	920	-	-	-	BSMT
20	Trường Mầm non Long Định	H.CT	2020- 2022	40.322	-	-	-	-	-	-	490	-	-	490	-	-	-	BSMT
21	Trường Mầm non Song Thuận	H.CT	2020- 2022	27.184	-	-	-	-	-	-	486	-	-	486	-	-	-	BSMT
22	Trường Mầm non Đặng Hưng Phước	H.CG	2023- 2025	41.404	120	-	-	120	-	-	120	-	-	120	-	-	-	
23	Trường Mầm non Hòa Định	H.CG	2021- 2023	33.890	56	-	-	56	-	-	56	-	-	56	-	-	-	
24	Trường Mầm non Mỹ Thành Nam (điểm Ấp 6, Mỹ Thành Nam)	H.CL	2022- 2024	25.600	89	-	-	89	-	-	89	-	-	89	-	-	-	
25	Trường THCS Hòa Khánh	H.CB	2022- 2024	34.994	431	-	-	431	-	-	431	-	-	431	-	-	-	

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)						Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024	
26	Trường THPT Tân Phú Đông	Sở GD	2015- 2017	24.971	126	-	-	126	-	-	126	-	-	126	-	-	-	
27	Trường THPT Tân Thới	Sở GD	2015- 2017	9.954	229	-	-	229	-	-	229	-	-	229	-	-	-	
28	Cải tạo, sửa chữa Trường THPT Lê Văn Phẩm	Sở GD	2020- 2022	14.670	90	-	-	90	-	-	90	-	-	90	-	-	-	
29	Trường THCS Mỹ Lợi A (giai đoạn 2), huyện Cái Bè	H.CB	2022- 2024	28.789	120	-	-	120	-	-	120	-	-	120	-	-	-	
30	Trường Tiểu học Tân Hương A (giai đoạn 1)	H.CT	2017- 2018	12.887	-	-	-	-	-	-	108	-	-	108	-	-	-	
31	Trường THPT Thủ Khoa Huân	Sở GD	2019- 2020	14.357	924	-	-	924	-	-	924	-	-	924	-	-	-	
32	Trường THPT Gò Công Đông	Sở GD	2019- 2020	14.782	44	-	-	44	-	-	44	-	-	44	-	-	-	
33	Đầu tư trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi cho các trường mầm non, mẫu giáo vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa	Sở GD	2019- 2020	14.500	22	-	-	22	-	-	22	-	-	22	-	-	-	
34	Cải tạo, sửa chữa Trường THPT Thiên Hộ Dương	Sở GD	2018- 2019	6.678	35	-	-	35	-	-	35	-	-	35	-	-	-	
35	Cải tạo, sửa chữa Trường THPT Phan Việt thống	Sở GD	2018- 2019	10.001	42	-	-	42	-	-	42	-	-	42	-	-	-	
36	Cải tạo, sửa chữa Trường THPT Vĩnh Kim	Sở GD	2018- 2019	7.990	21	-	-	21	-	-	21	-	-	21	-	-	-	
37	Cải tạo, sửa chữa Hội trường - Trường THPT Chợ Gạo	Sở GD	2019- 2020	14.357	12	-	-	12	-	-	12	-	-	12	-	-	-	
38	Cải tạo, sửa chữa Trường THPT Bình Phục Nhứt	Sở GD	2018- 2019	3.686	26	-	-	26	-	-	26	-	-	26	-	-	-	

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024
39	Cải tạo, sửa chữa Trường THPT Gò Công Đông	Sở GD	2018-2019	6.721	34	-	-	34	-	-	34	-	-	34	-	-	-	
40	Trường THPT Nguyễn Văn Côn	Sở GD	2019-2020	4.099	15	-	-	15	-	-	15	-	-	15	-	-	-	
41	Trường Mầm non Bình Trưng (Khối hành chính quản trị - phòng bộ môn và các hạng mục phụ)	H.CT	2020-2021	8.328	-	-	-	-	-	-	386	-	-	386	-	-	-	BSMT
42	Trường Tiểu học Mỹ Thành Bắc 1 huyện Cai Lậy	H.CL	2009-2009	4.866	-	-	-	-	-	-	16	-	-	16	-	-	-	
43	Nhà công vụ giáo viên Trường Tiểu học Mỹ Thành Bắc 1 huyện Cai Lậy	H.CL	2009-2009	284	-	-	-	-	-	-	1	-	-	1	-	-	-	
44	Trường THCS Hội Xuân huyện Cai Lậy	H.CL	2008-2008	5.681	-	-	-	-	-	-	18	-	-	18	-	-	-	
45	Trường TH Tân Hội huyện Cai Lậy	H.CL	2009-2010	3.146	-	-	-	-	-	-	2	-	-	2	-	-	-	
46	Trường Tiểu học Dương Diễm	H.CT	2020-2022	14.659	-	-	-	-	-	-	1.022	-	-	1.022	-	-	-	
47	Trường Mầm non Tân Phú	H.TPD	2021-2023	14.552	-	-	-	-	-	-	54	-	-	54	-	-	-	
IV. Y tế, dân số và gia đình				3.496.472	129.423	-	-	129.423	-	-	181.641	-	-	147.241	-	34.400	-	
a) Công trình chuyển tiếp				444.423	67.138	-	-	67.138	-	-	67.138	-	-	67.138	-	-	-	
1	Cải tạo, mở rộng Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy	S.YT	2021-2025	151.385	22.138	-	-	22.138	-	-	22.102	-	-	22.102	-	-	-	
2	Dự án đầu tư xây mới Trung tâm kiểm nghiệm, kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Tiền Giang	BQLDA DD	2022-2025	173.038	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	
3	Hệ thống xạ trị gia tốc tuyến tính	BVĐK	2025-2028	120.000	35.000	-	-	35.000	-	-	35.000	-	-	35.000	-	-	-	
b) Công trình khởi công mới				70.000	-	-	-	-	-	-	8.000	-	-	-	-	8.000	-	

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)						Ghi chú		
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024		Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024		Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024
	Trung tâm Pháp y	BQLDA ĐD	2025- 2027	70.000	-	-	-	-	-	8.000	-	-	-	-	8.000	-		
c) Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế các huyện				266.407	20.784	-	-	20.784	-	-	45.391	-	-	20.391	-	25.000	-	
c.1. Công trình chuyển tiếp				252.407	16.095	-	-	16.095	-	-	40.702	-	-	15.702	-	25.000	-	
1	Đầu tư cải tạo, mở rộng và xây dựng mới 03 Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Tiền Giang	BQLDA ĐD	2023- 2025	238.520	10.095	-	-	10.095	-	-	34.702	-	-	9.702	-	25.000	-	
1.1	Dự án thành phần 1: Trung tâm Y tế thị xã Cai Lậy	TX.CL	2023- 2025	150.248	8.000	-	-	8.000	-	-	33.000	-	-	8.000	-	25.000	-	
1.2	Dự án thành phần 2: Trung tâm Y tế huyện Chợ Gạo	BQLDA ĐD	2022- 2024	43.785	116	-	-	116	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.3	Dự án thành phần 3: Trung tâm Y tế huyện Gò Công Tây	BQLDA ĐD	2023- 2025	44.487	1.979	-	-	1.979	-	-	1.702	-	-	1.702	-	-	-	
2	Sửa chữa, nâng cấp Trung Tâm y tế huyện Tân Phước	H.TP	2024- 2026	13.887	6.000	-	-	6.000	-	-	6.000	-	-	6.000	-	-	-	
c.2. Công trình khởi công mới				14.000	4.689	-	-	4.689	-	-	4.689	-	-	4.689	-	-	-	
	Sửa chữa, cải tạo Bệnh viện Đa khoa khu vực Gò Công	BQLDA ĐD	2025- 2027	14.000	4.689	-	-	4.689	-	-	4.689	-	-	4.689	-	-	-	
d) Trạm y tế, xã, phường, thị trấn				115.642	41.301	-	-	41.301	-	-	46.833	-	-	46.833	-	-	-	
d.1. Công trình chuyển tiếp				48.557	33.560	-	-	33.560	-	-	34.750	-	-	34.750	-	-	-	
1	Trạm Y tế xã Long Tiên, huyện Cai Lậy	H.CL	2024- 2026	5.438	3.000	-	-	3.000	-	-	3.770	-	-	3.770	-	-	-	
2	Trạm Y tế Phú An, huyện Cai Lậy	H.CL	2024- 2026	5.829	4.800	-	-	4.800	-	-	4.800	-	-	4.800	-	-	-	
3	Trạm Y tế xã Tam Hiệp, huyện Châu Thành	H.CT	2024- 2026	5.116	4.500	-	-	4.500	-	-	4.500	-	-	4.500	-	-	-	

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024
4	Trạm Y tế xã Đăng Hưng Phước, huyện Chợ Gạo	H.CG	2024-2026	5.500	4.990	-	-	4.990	-	-	4.990	-	-	4.990	-	-	-	
5	Trạm Y tế xã Bình Phan, huyện Chợ Gạo	H.CG	2024-2026	5.964	5.470	-	-	5.470	-	-	5.470	-	-	5.470	-	-	-	
6	Trạm Y tế Gia Thuận, huyện Gò Công Đông	H.GCD	2023-2025	6.150	500	-	-	500	-	-	600	-	-	600	-	-	-	
7	Trạm y tế xã Phú Nhuận, huyện Cai Lậy	H.CL	2024-2026	3.160	1.800	-	-	1.800	-	-	2.120	-	-	2.120	-	-	-	
8	Trạm y tế xã Hưng Thạnh	H.TP	2024-2026	5.400	3.000	-	-	3.000	-	-	3.000	-	-	3.000	-	-	-	
9	Trạm Y tế xã An Thạnh Thủy, huyện Chợ Gạo	H.CG	2024-2026	6.000	5.500	-	-	5.500	-	-	5.500	-	-	5.500	-	-	-	
d.2. Công trình khởi công mới				11.760	7.000	-	-	7.000	-	-	11.000	-	-	11.000	-	-	-	
1	Trạm Y tế xã Mỹ Hạnh Đông	TX.CL	2025-2027	5.997	3.500	-	-	3.500	-	-	5.500	-	-	5.500	-	-	-	
2	Trạm Y tế xã Mỹ Hạnh Trung	TX.CL	2025-2027	5.763	3.500	-	-	3.500	-	-	5.500	-	-	5.500	-	-	-	
d.3. Thanh quyết toán công trình				55.325	741	-	-	741	-	-	1.083	-	-	1.083	-	-	-	
1	Trạm Y tế Thị trấn Cái Bè, huyện Cái Bè	H.CB	2023-2025	6.791	85	-	-	85	-	-	85	-	-	85	-	-	-	
2	Trạm Y tế xã Mỹ Lương, huyện Cái Bè	H.CB	2023-2025	6.000	29	-	-	29	-	-	29	-	-	29	-	-	-	
3	Trạm Y tế Thị trấn Bình Phú, huyện Cai Lậy	H.CL	2023-2025	6.327	35	-	-	35	-	-	35	-	-	35	-	-	-	
4	Trạm Y tế xã Tăng Hòa, huyện Gò Công Đông	H.GCD	2023-2025	6.401	300	-	-	300	-	-	300	-	-	300	-	-	-	

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024
5	Thanh quyết toán khối lượng hoàn thành các công trình Trạm y tế khác	Khác	2021-2025	-	272	-	-	272	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Trạm y tế xã An Thái Trung huyện Cái Bè	H.CB	2023-2025	4.136	20	-	-	20	-	-	20	-	-	20	-	-	-	
7	Trạm Y tế xã Mỹ Lợi A	H.CB		6.009	-	-	-	-	-	-	31	-	-	31	-	-	-	BSMT
8	Trạm Y tế xã Hậu Thành	H.CB		6.423	-	-	-	-	-	-	36	-	-	36	-	-	-	BSMT
9	Trạm y tế xã Thạnh Phú	H.CT		1.362	-	-	-	-	-	-	118	-	-	118	-	-	-	BSMT
10	Trạm y tế xã Long An	H.CT		4.714	-	-	-	-	-	-	360	-	-	360	-	-	-	BSMT
11	Trạm Y tế Mỹ Đức Tây	H.CB	2021-2022	7.162	-	-	-	-	-	-	69	-	-	69	-	-	-	
12	Trạm y tế xã Tân Phú	H.TPĐ	2021-2022	8.069	-	-	-	-	-	-	36	-	-	36	-	-	-	
đ) Thanh toán khối lượng hoàn thành, các công trình phòng chống dịch Covid-19 và các công trình y tế cấp thiết khác					2.350.000	200	-	-	200	-	-	12.879	-	-	12.879	-	-	-
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	BQLDA DD	2017-2022	2.350.000	-	-	-	-	-	-	12.879	-	-	12.879	-	-	-	
2	Thanh toán khối lượng hoàn thành, các công trình phòng chống dịch Covid-19 và các công trình y tế cấp thiết khác	Khác	2021-0	-	200	-	-	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
e) Chuẩn bị đầu tư					250.000	-	-	-	-	-	1.400	-	-	-	-	1.400	-	
1	Cải tạo mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực Gò Công	BQLDA DD	2026-2029	150.000	-	-	-	-	-	-	400	-	-	-	-	400	-	
2	Xây dựng mới Bệnh viện mắt Tiền Giang	BQLDA DD	2026-2029	100.000	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	-	1.000	-	
V. Văn hóa, Thông tin					592.174	105.043	4.300	12.761	69.982	-	18.000	193.684	68.919	15.083	67.082	-	42.600	-
a) Công trình chuyển tiếp					223.725	80.975	3.300	8.000	51.675	-	18.000	165.120	64.123	10.322	50.675	-	40.000	-
1	Hạ tầng kỹ thuật - khu Trung tâm Văn hóa và Thể thao huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2023-2025	23.809	175	-	-	175	-	-	175	-	-	175	-	-	-	

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024
2	Nhà tập luyện thể thao huyện Tân Phú Đông	H.TPD	2024-2026	23.916	11.800	1.300	-	10.500	-	-	14.945	2.123	2.322	10.500	-	-	-	
3	Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật và Hội chợ - Triển lãm tỉnh	BQLDA DD	2024-2027	150.000	58.000	1.000	6.000	33.000	-	18.000	139.000	60.000	6.000	33.000	-	40.000	-	
4	Trụ sở làm việc Trung tâm Văn hóa - thể thao và Truyền thanh huyện Tân Phước	H.TP	2024-2026	12.000	5.000	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	
5	Hội trường đa năng huyện Tân Phước	H.TP	2024-2026	14.000	6.000	1.000	2.000	3.000	-	-	6.000	2.000	2.000	2.000	-	-	-	
b) Công trình khởi công mới				14.810	4.473	-	2.973	1.500	-	-	4.473	-	2.973	1.500	-	-	-	
	Nâng cấp, mở rộng khu mộ Âu Dương Lân	H.CG	2025-2027	14.810	4.473	-	2.973	1.500	-	-	4.473	-	2.973	1.500	-	-	-	
c) Tu bổ các khu di tích lịch sử - văn hóa giai đoạn 2021-2025				36.299	19.310	1.000	1.788	16.522	-	-	21.102	4.692	1.788	14.622	-	-	-	
c.1. Công trình chuyển tiếp				19.365	14.288	1.000	1.788	11.500	-	-	17.980	4.692	1.788	11.500	-	-	-	
1	Tu bổ, sửa chữa các khu di tích lịch sử - văn hóa năm 2022	S.VH	2024-2026	13.152	8.500	1.000	-	7.500	-	-	12.192	4.692	-	7.500	-	-	-	
2	Bia Cầm thù xã Bình Ninh	H.CG	2022-2025	6.213	5.788	-	1.788	4.000	-	-	5.788	-	1.788	4.000	-	-	-	
c.2. Công trình khởi công mới				12.100	5.000	-	-	5.000	-	-	3.100	-	-	3.100	-	-	-	
1	Tu bổ, sửa chữa các khu di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia (giai đoạn 2024-2025)	S.VH	2024-2026	4.500	2.000	-	-	2.000	-	-	100	-	-	100	-	-	-	
2	Tu bổ, sửa chữa các khu di tích lịch sử - văn hóa (giai đoạn 2024-2025)	S.VH	2024-2026	7.600	3.000	-	-	3.000	-	-	3.000	-	-	3.000	-	-	-	
c.3. Thanh toán, quyết toán khối lượng hoàn thành				4.834	22	-	-	22	-	-	22	-	-	22	-	-	-	
	Bia tưởng niệm Lê Thị Lệ Chi, Lê Thị Ngọc Tiên	H.CG	2021-2023	4.834	22	-	-	22	-	-	22	-	-	22	-	-	-	

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024
đ) Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình văn hóa - thông tin cấp thiết khác				27.340	285	-	-	285	-	-	389	104	-	285	-	-	-	
Thanh quyết toán công trình				27.340	285	-	-	285	-	-	389	104	-	285	-	-	-	
1	Thư viện, nhà truyền thống và hội trường đa năng, Trung tâm văn hóa - Thể thao huyện Cai Lậy.	H.C.L	2022-2024	14.845	285	-	-	285	-	-	285	-	-	285	-	-	-	
2	Hội trường Trung tâm Văn hóa- Thể thao và Truyền thanh huyện Châu Thành	H.C.T	2022-2024	12.495	-	-	-	-	-	-	104	104	-	-	-	-	-	
đ) Chuẩn bị đầu tư				290.000	-	-	-	-	-	-	2.600	-	-	-	-	2.600	-	
1	Tu bổ Di tích quốc gia đặc biệt Chiến thắng Ấp Bắc (Xây dựng mới và tu bổ sửa chữa các hạng mục hiện hữu, phòng chiếu phim 3D, tái hiện trận chiến Ấp Bắc)	S.VH	2026-2029	130.000	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	-	1.000	-	
2	Tu bổ di tích Lăng Mộ Trương Định - TP Gò Công và Đền thờ AHDĐT Trương Định - Huyện Gò Công Đông	S.VH	2026-2029	160.000	-	-	-	-	-	-	1.600	-	-	-	-	1.600	-	
VI. Thể dục, thể thao				170.828	25.624	4.200	9.000	12.424	-	-	27.001	6.577	9.000	11.424	-	-	-	
a) Công trình chuyển tiếp				97.707	16.124	4.200	4.000	7.924	-	-	16.839	5.915	4.000	6.924	-	-	-	
1	Nhà tập luyện thể thao, huyện Cai Bè	H.CB	2023-2025	39.981	2.147	-	-	2.147	-	-	2.147	-	-	2.147	-	-	-	
2	Nhà tập luyện thể thao và các phòng chức năng, huyện Tân Phước	H.TP	2024-2026	20.000	7.500	1.000	3.000	3.500	-	-	7.500	1.000	3.000	3.500	-	-	-	
3	Hội trường đa năng huyện Tân Phú Đông	H.TPD	2024-2026	13.957	2.600	1.600	1.000	-	-	-	3.662	2.662	1.000	-	-	-	-	
4	Sân vận động huyện Tân Phú Đông	H.TPD	2024-2026	8.811	1.600	1.600	-	-	-	-	2.253	2.253	-	-	-	-	-	
5	Hồ bơi, huyện Cai Bè	H.CB	2023-2025	14.958	2.277	-	-	2.277	-	-	1.277	-	-	1.277	-	-	-	
b) Công trình khởi công mới				30.895	9.500	-	5.000	4.500	-	-	9.500	-	5.000	4.500	-	-	-	

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)						Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024	
	Nhà thể thao đa năng, thành phố Gò Công	TP.GC	2025-2027	30.895	9.500	-	5.000	4.500	-	-	9.500	-	5.000	4.500	-	-	-	
	c) Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình cấp thiết khác			42.226	-	-	-	-	-	-	662	662	-	-	-	-	-	
	Thanh quyết toán công trình			42.226	-	-	-	-	-	-	662	662	-	-	-	-	-	
1	Hồ bơi huyện Châu Thành	HLCT	2020-2021	14.800	-	-	-	-	-	-	87	87	-	-	-	-	-	
2	Nhà tập luyện thể thao - huyện Châu Thành	H.CT	2022-2024	27.426	-	-	-	-	-	-	575	575	-	-	-	-	-	
VII. Bảo vệ môi trường				8.000	-	-	-	-	-	-	2.000	2.000	-	-	-	-	-	
Công trình khởi công mới				8.000	-	-	-	-	-	-	2.000	2.000	-	-	-	-	-	
	Xây dựng hàng rào bãi rác phường Long Chánh	TP.GC	2025-2027	8.000	-	-	-	-	-	-	2.000	2.000	-	-	-	-	-	
VIII. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				6.310.803	132.336	5.000	26.000	101.336	-	-	232.424	38.947	14.300	99.361	-	69.200	10.616	
a) Công trình chuyển tiếp				1.772.191	48.975	3.000	21.000	24.975	-	-	35.300	3.000	9.300	23.000	-	-	-	
1	Xử lý các đoạn sạt lở cấp bách trên sông Cái Bè (kênh 28), huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	Ban NN	2023-2026	249.977	20.000	1.000	16.000	3.000	-	-	8.300	1.000	4.300	3.000	-	-	-	
2	Kè phía Tây sông Long Ung (đoạn cầu Tân Hòa đến cầu Nguyễn Văn Cộn)	HL.GCD	2021-2025	54.000	9.000	1.000	4.000	4.000	-	-	9.000	1.000	4.000	4.000	-	-	-	
3	Kè chống sạt lở Cồn Ngang	Ban NN	2021-2025	238.086	975	-	-	975	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Xử lý sạt lở khu vực xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè	H.CB	2021-2025	183.817	15.000	-	-	15.000	-	-	14.977	-	-	14.977	-	-	-	
5	Đầu tư xây dựng cống ngăn mặn tại đầu các kênh rạch ra sông Tiền trên Đường tỉnh 864 (giai đoạn I)	Ban NN	2021-2026	846.360	3.000	1.000	1.000	1.000	-	-	3.000	1.000	1.000	1.000	-	-	-	

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024
6	Nâng cấp đê biển Gò Công (giai đoạn 2)	Ban NN	2022-2025	199.951	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	b) Công trình khởi công mới			399.133	28.000	2.000	4.000	22.000	-	-	93.616	2.000	4.000	22.000	-	55.000	10.616	
1	Mở rộng Khu Bảo tồn sinh thái Đồng Tháp Mười	Sở NN-MT	2025-2028	353.684	-	-	-	-	-	-	65.616	-	-	-	-	55.000	10.616	
2	Kè Kênh Ngang (đoạn từ cầu Trần Văn Ứng đến cống Ông Văn C), thị trấn Chợ Gạo	H.CG	2025-2027	50.775	14.000	1.000	-	13.000	-	-	14.000	1.000	-	13.000	-	-	-	
3	Kè sông Cần Lặc	H.GCĐ	2025-2027	55.000	14.000	1.000	4.000	9.000	-	-	14.000	1.000	4.000	9.000	-	-	-	
	c) Các công trình phòng chống hạn mặn, trừ ngọt			14.910	5.000	-	1.000	4.000	-	-	5.000	-	1.000	4.000	-	-	-	
	Công trình khởi công mới			14.910	5.000	-	1.000	4.000	-	-	5.000	-	1.000	4.000	-	-	-	
	Cổng rạch Chợ, huyện Chợ Gạo	H.CG	2025-2027	14.910	5.000	-	1.000	4.000	-	-	5.000	-	1.000	4.000	-	-	-	
	d) Cải tạo, nâng cấp Hệ thống đê sông, đê biển ngăn triều cường, ngập mặn			110.447	50.208	-	-	50.208	-	-	83.961	33.753	-	50.208	-	-	-	
	d.1. Công trình chuyển tiếp			5.587	1.108	-	-	1.108	-	-	1.108	-	-	1.108	-	-	-	
1	Đê Soài Ráp (Đường huyện 99B) - đoạn từ QL.50 (K60+229) đến xưởng đóng tàu (K62+153) và đoạn từ gần cống Bình Đông 1 (K64+553) đến cống Vàm Tháp (K72+230) trên địa bàn thị xã Gò Công	Chi cục Thủy lợi và Lâm nghiệp	2023-2025	5.587	1.108	-	-	1.108	-	-	1.108	-	-	1.108	-	-	-	
	d.2. Công trình khởi công mới			104.860	49.100	-	-	49.100	-	-	82.853	33.753	-	49.100	-	-	-	
1	Đê Tây rạch Gò Công (Đường huyện 99C) - đoạn từ cống Rạch Sâu (K25+390) đến cầu Bình Xuân (K28+946) và đoạn từ gần cống Râm Vè (K31+430) đến ĐT873 (K37+829) trên địa bàn thị xã Gò Công	TP.GC	2025-2026	14.000	6.600	-	-	6.600	-	-	6.600	-	-	6.600	-	-	-	BSMT



ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)						Ghi chú		
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024		Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024		Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024
2	XL.SL bờ Đông sông Ba Rài trước phần đất ông Tô Văn Phước, bà Nguyễn Thị Bè và ông Lê Văn Nho thuộc ấp 4 xã Cẩm Sơn	H.C.L	2025- 2026	3.450	1.500	-	-	1.500	-	-	3.114	1.614	-	1.500	-	-	-	BSMT
3	XL.SL. Đông sông Phú An (trước phần đất ông Trần Văn Nhâm - ấp 1, ông Lê Minh Hoàng - ấp 2, xã Phú An)	H.C.L	2025- 2026	3.200	1.500	-	-	1.500	-	-	2.838	1.338	-	1.500	-	-	-	BSMT
4	Xử lý các đoạn sạt lở cấp bách trên sông Ba Rài (đoạn trên phần đất ông Nguyễn Thanh Long, Đào Thị Mai, Lê Văn Xích- ấp Xuân Quang; đoạn trên phần đất ông Nguyễn Văn Phương ấp Hội Trí) xã Hội Xuân	H.C.L	2025- 2026	4.320	2.000	-	-	2.000	-	-	3.776	1.776	-	2.000	-	-	-	BSMT
5	XL.SL bờ Tây sông Ba Rài, bờ Tây sông Trà Tân, Tây kênh Ông Dủ xã Cẩm Sơn – Long Trung - Ngủ Hiệp (trước phần đất ông Lâm Ngọc và Ông Hùng - ấp 1 – CS, ông Nguyễn Tư Anh và ông Nguyễn Văn Hoàng - ấp 16 – L.T, từ cống Bảy Ngăn đến phần đất ông Võ Văn Minh – NH)	H.C.L	2025- 2026	3.900	2.000	-	-	2.000	-	-	3.538	1.538	-	2.000	-	-	-	BSMT
6	Nâng cấp tuyến đê Sông Tra trên địa bàn huyện Gò Công Tây	Chi cục Thủy lợi và Lâm nghiệp	2025- 2027	9.300	3.000	-	-	3.000	-	-	5.000	2.000	-	3.000	-	-	-	
7	Xử lý sạt lở bờ Tây sông Ba Rài xã Tân Bình (đoạn giáp kênh Cà Chuối)	TX.CL	2025- 2027	9.840	3.500	-	-	3.500	-	-	7.500	4.000	-	3.500	-	-	-	BSMT
8	Xử lý sạt lở khẩn cấp bờ Tây Sông Ba Rài đoạn trước UBND xã Tân Bình	TX.CL	2025- 2027	5.548	2.000	-	-	2.000	-	-	5.200	3.200	-	2.000	-	-	-	BSMT
9	Xử lý các đoạn sạt lở cấp bách trên tuyến kênh Mỹ Thiện(đoạn hộ Lê Quốc Việt, Nguyễn Văn Lâm đến Trần Văn Phồ; đoạn từ hộ Nguyễn Kim Liên đến Nguyễn Thị Bè Tư)	H.CB	2025- 2027	11.500	5.000	-	-	5.000	-	-	11.000	6.000	-	5.000	-	-	-	BSMT
10	Điểm sạt lở trên tuyến sông Cái Cối tại hộ Nguyễn Thị Tuyết Mai	H.CB	2025- 2027	2.850	1.500	-	-	1.500	-	-	2.740	1.240	-	1.500	-	-	-	BSMT

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)						Ghi chú		
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024		Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024		Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024
11	Điểm sạt lở trên tuyến Kênh 7- Trà Lọt tại hộ Nguyễn Thị Xê	H.CB	2025-2027	1.900	1.500	-	-	1.500	-	-	1.850	350	-	1.500	-	-	-	BSMT
12	Các điểm sạt lở trên tuyến sông Cồ Cò tại hộ Trần Huy Bốn và Lương Văn Anh	H.CB	2025-2027	3.999	2.000	-	-	2.000	-	-	3.700	1.700	-	2.000	-	-	-	BSMT
13	Xử lý các điểm sạt lở cục bộ trên tuyến kênh Mỹ Thiện từ hộ Đoàn Văn Cao đến Nguyễn Tất Thành, từ hộ Phạm Thị Phấn đến Phạm Thị Nga	H.CB	2025-2027	7.908	4.000	-	-	4.000	-	-	7.400	3.400	-	4.000	-	-	-	BSMT
14	Điểm sạt lở trên tuyến kênh Đường Cúi Lén tại hộ Bùi Văn Quang	H.CB	2025-2027	2.000	1.500	-	-	1.500	-	-	1.950	450	-	1.500	-	-	-	BSMT
15	Điểm sạt lở trên tuyến sông Rạch Ruộng tại hộ Lê Văn Bi đến Nguyễn Văn Nỗ	H.CB	2025-2027	2.800	1.500	-	-	1.500	-	-	2.500	1.000	-	1.500	-	-	-	BSMT
16	Xử lý sạt lở bờ Đông Sông Phú Phong (tại Thánh Tịnh An Vô Đài Vô thuộc ấp Phú Hòa, xã Phú Phong)	H.CT	2025-2027	2.799	1.500	-	-	1.500	-	-	2.550	1.050	-	1.500	-	-	-	BSMT
17	Xử lý các đoạn sạt lở trên kênh Nguyễn Tấn Thành (đoạn hộ ông Lương Văn Một đến hộ ông Nguyễn Văn Sáu, ấp Thanh Hòa, xã Long Hưng; đoạn điểm 2 tại Trường Tiểu học Long Hưng; đoạn ấp Ngươn + Đông A, xã Đông Hòa)	H.CT	2025-2027	7.046	3.500	-	-	3.500	-	-	3.500	-	-	3.500	-	-	-	BSMT
18	Xử lý sạt lở bờ bắc Sông Phú Phong (đoạn hộ Nguyễn Văn Minh đến bà Tổng Thị Bé), ấp Long Thành B	H.CT	2025-2027	2.600	1.500	-	-	1.500	-	-	2.553	1.053	-	1.500	-	-	-	BSMT
19	Xử lý các đoạn sạt lở cấp bách trên Rạch Thuộc Nhiêu - Cầu Sao (đoạn từ ông Lê Tấn Thành đến Quốc lộ 1, ấp Đông A, xã Nhị Bình; Đoạn hộ Lê Văn Khi, ấp Hưng, xã Diêm Hy)	H.CT	2025-2027	3.200	2.000	-	-	2.000	-	-	2.860	860	-	2.000	-	-	-	BSMT
20	Xử lý sạt lở bờ bao Đông Sông Rạch Gầm (đoạn hộ ông Lê Phát Thanh đến hộ ông Nguyễn Văn Lược), ấp Đông	H.CT	2025-2027	2.700	1.500	-	-	1.500	-	-	2.684	1.184	-	1.500	-	-	-	BSMT
đ) Thanh - quyết toán các công trình nông nghiệp - thủy lợi khác				138.053	153	-	-	153	-	-	347	194	-	153	-	-	-	

11
12
13
14
15
16
17
18
19
20

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)						Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024		Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024		Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024
1	Xử lý sạt lở đê ven sông Tiền tại 3 xã Hòa Hưng, An Hữu, Tân Thanh huyện Cái Bè (giai đoạn 1)	H.CB	2021-2022	47.242	-	-	-	-	-	194	194	-	-	-	-	-	
2	Kè kênh Ngang và cấp công viên huyện Chợ Gạo	H.CG	2020-2023	35.919	57	-	-	57	-	57	-	-	57	-	-	-	
3	Đường huyện 26, xã Quơn Long - Tân Thuận Bình	H.CG	2019-2023	54.892	96	-	-	96	-	96	-	-	96	-	-	-	
4	Đê cấp sông Cua Tiều đoạn 4 (đoạn từ cống Hai Nè đến Rạch Cầu)	H.TPD	2021-2022	4.474						23			23				
e) Chuẩn bị đầu tư				3.876.069	-	-	-	-	-	14.200	-	-	-	-	14.200	-	
1	Xoải lở bờ biển Gò Công (đoạn từ cầu Rạch Bùn đến Đèn Đỏ), huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang	Ban NN	2026-2029	336.000	-	-	-	-	-	1.500	-	-	-	-	1.500	-	
2	Bờ kè đoạn sông từ cầu Huyện Chi đến Ngã Ba Vàm Giồng (ngã ba kênh Salicette và sông Gò Công)	TP.GC	2026-2028	215.749	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	-	1.000	-	
3	Đầu tư xây dựng hệ thống cống ngăn mặn tại đầu các kênh rạch ra sông Tiền trên Đường tỉnh 864 (giai đoạn 2) - cống Ba Rải và cống Âu trên sông Cái Bè	Ban NN	2026-2029	1.014.000	-	-	-	-	-	4.000	-	-	-	-	4.000	-	
4	Xử lý sạt lở đê ven sông Tiền tại 3 xã Hòa Hưng - An Hữu - Tân Thanh, huyện Cái Bè (giai đoạn 3)	Ban NN	2026-2029	252.000	-	-	-	-	-	1.500	-	-	-	-	1.500	-	
5	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực bên phải Tân Long, huyện Tân Phú Đông	Ban NN	2026-2029	196.931	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	-	1.000	-	
6	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực cũ lao Tân Long (đoạn 7), phường Tân Long, thành phố Mỹ Tho	Ban NN	2026-2029	188.000	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	-	1.000	-	
7	Kè chống sạt lở nổi Cồn Ngang và Cồn Cống	Ban NN	2026-2029	166.000	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	-	1.000	-	
8	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực cũ lao Tân Phú Đông, xã Tân Thới, huyện Tân Phú Đông	Ban NN	2026-2028	146.878	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	-	1.000	-	



ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)						Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024	
9	Đầu tư xây dựng các hồ trữ nước phục vụ sản xuất và dân sinh đảm bảo an ninh nguồn nước tỉnh Tiền Giang	Ban NN	2026-2029	1.031.026	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	-	1.000	-	
10	Kè sông Cần Lộ (giai đoạn 2)	H.GCD	2026-2028	74.865	-	-	-	-	-	-	700	-	-	-	-	700	-	
11	Đầu tư xây dựng hồ trữ nước Tân Phú Đông	Ban NN	2026-2029	254.620	-	-	-	-	-	-	500	-	-	-	-	500	-	
IX. Giao thông					35.371.589	995.395	70.060	118.539	564.108	-	242.688	1.602.202	265.923	125.580	461.061	-	749.638	-
a) Công trình chuyển tiếp					8.316.313	786.288	22.386	89.578	431.636	-	242.688	1.148.035	137.457	96.619	356.771	-	557.188	-
a.1. Các Đường tỉnh					6.667.416	421.847	6.900	21.459	150.800	-	242.688	736.120	64.173	30.000	120.259	-	521.688	-
1	Xây mới 07 (cầu và cống) trên tuyến Đường tỉnh 863	H.CB	2023-2026	167.481	35.000	1.000	1.000	33.000	-	-	45.000	11.000	1.000	33.000	-	-	-	
2	Đường tỉnh 877B đoạn từ đường vào Trung tâm hành chính huyện Tân Phú Đông đến đường Cây Đồng xã Phú Tân	H.TPD	2024-2026	63.416	21.000	-	3.000	18.000	-	-	30.862	-	3.000	17.862	-	10.000	-	Hoàn trả Quỹ PT Đất 14,182 tỷ đồng
3	Đường Lộ Dây Thép (ĐT.880B)	Ban GT	2020-2025	110.936	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	-	1.000	-	
4	Cầu Vàm Cái Thia	Sở XD	2021-2025	176.666	1.459	-	1.459	-	-	-	9.432	7.973	-	1.459	-	-	-	
5	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 879B từ cầu Gò Cát đến ranh Long An	Ban GT	2021-2025	257.844	1.900	1.900	-	-	-	-	1.900	1.900	-	-	-	-	-	
6	Nâng cấp, mở rộng các Đường tỉnh 861, 863, 869 (kết nối tỉnh Tiền Giang và tỉnh Đồng Tháp)	Ban GT	2021-2024	249.269	51.000	-	1.000	50.000	-	-	57.000	11.000	16.000	30.000	-	-	-	Hoàn trả Quỹ PT Đất 15,144 tỷ đồng
7	Đường tỉnh 864 (Đường dọc sông Tiền)	Ban GT	2022-2027	2.295.000	212.000	-	-	-	-	212.000	412.000	-	-	-	-	412.000	-	
7.1	Dự án thành phần 1: đoạn từ cầu Mỹ Thuận đến cầu Vàm Trà Lọt thuộc dự án Đường tỉnh 864 (Đường dọc sông Tiền)	H.CB	2024-2026	121.000	30.000	-	-	-	-	30.000	90.000	-	-	-	-	90.000	-	

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)						Ghi chú		
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024		Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024
7.2	Dự án thành phần 2 thuộc dự án Đường tỉnh 864 (Đường dọc sông Tiền)	Ban GT	2022-2027	2.174.000	182.000	-	-	-	-	182.000	322.000	-	-	-	-	322.000	-	Hoàn trả Quỹ PT Đất 108,822 tỷ đồng
8	Đường giao thông hai bên bờ sông Bảo Định	BQLDA DD	2022-2027	1.999.185	2.000	-	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8.1	Đường giao thông hai bên bờ sông Bảo Định (BQL DD)	BQLDA DD	2022-2027	1.272.284	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8.2	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Đường giao thông hai bên bờ sông Bảo Định	TP.MT	2021-2027	726.901	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Đường tỉnh 879C	Ban GT	2023-2025	72.960	36.000	1.000	5.000	30.000	-	-	61.000	11.000	5.000	20.000	-	25.000	-	Hoàn trả Quỹ PT Đất 18,252 tỷ đồng
10	Đường phát triển vùng Đồng Tháp Mười (giai đoạn 1)	Ban GT	2023-2026	955.337	2.000	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Đường tỉnh 871C (đoạn qua thị xã Gò Công - đường Nguyễn Thịn)	TP.GC	2023-2025	35.438	5.000	1.000	4.000	-	-	-	10.000	10.000	-	-	-	-	-	
12	Đường tỉnh 877 (đoạn qua thị xã Gò Công)	TP.GC	2023-2025	44.765	16.000	1.000	2.000	13.000	-	-	17.300	2.300	2.000	13.000	-	-	-	
13	Cầu Tân Phong, huyện Cai Lậy	Ban GT	2023-2026	239.119	38.488	-	3.000	4.800	-	30.688	90.488	9.000	3.000	4.800	-	73.688	-	Hoàn trả Quỹ PT Đất 47,0 tỷ đồng
a.2. Các đường huyện				1.648.897	364.441	15.486	68.119	280.836	-	-	411.915	73.284	66.619	236.512	-	35.500	-	
1	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 80	H.CB	2023-2025	13.995	4.500	1.000	1.000	2.500	-	-	4.500	1.000	1.000	2.500	-	-	-	
2	Đường nối từ Chợ đầu mối thủy sản thị trấn Vàm Láng - đến Đường huyện 10	H.GCĐ	2023-2025	49.585	16.000	-	1.000	15.000	-	-	16.000	-	1.000	15.000	-	-	-	
3	Đường Thủ Khoa Huân nối dài	H.GCĐ	2020-2025	62.000	10.000	1000	4.000	5.000			10.000	1000	4.000	5.000				

ĐỒNG NHA

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024
4	Nâng cấp mở rộng Đường B2 (đoạn từ đường tỉnh 868 đến đường số 3)	TX.CL	2020-2025	79.554	10.202	-	-	10.202	-	-	10.202	-	-	10.202	-	-	-	
5	Đường vành đai Đông - Tây Ấp Bắc	H.CT	2021-2025	25.586	9.300	-	-	9.300	-	-	11.500	2.200	-	9.300	-	-	-	
6	Đường huyện 36 huyện Châu Thành	H.CT	2020-2025	54.499	3.902	-	-	3.902	-	-	3.402	-	-	3.402	-	-	-	
7	Đường giao thông phục vụ phát triển công nghiệp phía Đông	Ban GT	2020-2025	182.839	5.000	1.000	4.000	-	-	-	5.000	1.000	4.000	-	-	-	-	
8	Đường huyện 65B (Đường Đồng Kênh Chà Là), xã Phú Nhuận - Thạnh Lộc, huyện Cai Lậy	H.CL	2022-2025	73.640	1.000	1.000	-	-	-	-	3.000	3.000	-	-	-	-	-	
9	Đường huyện 70B (đường liên ấp Ngũ Hiệp), xã Ngũ Hiệp, huyện Cai Lậy	H.CL	2022-2025	48.709	7.001	376	222	6.403	-	-	7.001	376	222	6.403	-	-	-	
10	Nâng cấp mở rộng đường huyện 77	H.CB	2022-2025	76.345	1.544	1.544	-	-	-	-	544	544	-	-	-	-	-	
11	Đường Bán Long - Mỹ Long, huyện Châu Thành	H.CT	2022-2025	14.198	2.700	-	460	2.240	-	-	2.700	-	460	2.240	-	-	-	
12	Nâng cấp mở rộng Đường huyện 34 - huyện Châu Thành	H.CT	2023-2025	53.274	31.000	1.000	5.000	25.000	-	-	31.000	21.000	5.000	5.000	-	-	-	
13	Nâng cấp Đường huyện 35 - huyện Châu Thành	H.CT	2023-2025	45.878	21.516	1.516	6.000	14.000	-	-	21.516	1.516	6.000	14.000	-	-	-	
14	Xây dựng cầu Kênh Năng trên Đường huyện 33	H.CT	2023-2025	24.685	12.637	1.000	4.437	7.200	-	-	11.137	1.000	2.937	7.200	-	-	-	
15	Nâng cấp Đường huyện 40 (đường Bắc Đông), huyện Tân Phước	H.TP	2024-2027	149.000	40.000	-	2.000	38.000	-	-	55.000	15.000	2.000	38.000	-	-	-	
16	Nâng cấp Đường huyện 41 (đường Nam Trám Mù), huyện Tân Phước	H.TP	2024-2026	50.998	15.000	1.000	8.000	6.000	-	-	15.000	1.000	8.000	6.000	-	-	-	

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)						Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024	
17	Đường huyện 42 (đường Nam kênh Trương Văn Sanh), huyện Tân Phước	H.TP	2024-2026	29.927	9.000	1.000	3.000	5.000	-	-	9.000	1.000	3.000	5.000	-	-	-	
18	Nâng cấp Đường huyện 47 (đường Tây kênh Tây) - huyện Tân Phước	H.TP	2024-2026	47.665	15.000	1.000	8.000	6.000	-	-	15.000	1.000	8.000	6.000	-	-	-	
19	Đường huyện 83, huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2024-2027	133.000	40.000	-	8.000	32.000	-	-	59.945	10.000	8.000	26.445	-	15.500	-	
20	Đường huyện 83B (đoạn từ ĐT 877B đến Đường huyện 85B), huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2024-2026	33.165	10.800	1.000	1.000	8.800	-	-	10.800	1.000	1.000	8.800	-	-	-	
21	Đường huyện 85D (đường Pháo Đài - đoạn từ ĐT.877B đến Cầu Lãng), huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2024-2026	11.633	1.192	750	-	442	-	-	58	58	-	-	-	-	-	
22	Đường huyện 85C, huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2024-2026	23.081	4.000	-	2.000	2.000	-	-	6.195	2.195	2.000	2.000	-	-	-	
23	Đường huyện 85, huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2024-2026	8.595	1.847	-	-	1.847	-	-	20	-	-	20	-	-	-	
24	Nâng cấp mở rộng đường huyện 71 và các cầu trên tuyến	H.CB	2023-2026	136.760	34.000	-	4.000	30.000	-	-	48.095	4.095	4.000	30.000	-	10.000	-	Hoàn trả Quỹ PT Đất 14 tỷ đồng
25	Nâng cấp mở rộng đường huyện 72 và 2 cầu trên tuyến	H.CB	2023-2026	150.811	32.300	300	4.000	28.000	-	-	46.300	4.300	4.000	28.000	-	10.000	-	Hoàn trả Quỹ PT Đất 13,674 tỷ đồng
26	Nâng cấp mở rộng đường huyện 74 và 2 cầu trên tuyến	H.CB	2023-2025	57.658	18.000	1.000	4.000	13.000	-	-	8.000	1.000	4.000	3.000	-	-	-	Hoàn trả Quỹ PT Đất 5 tỷ đồng
27	Nâng cấp mở rộng đường huyện 75	H.CB	2023-2025	73.817	17.000	1.000	2.000	14.000	-	-	11.000	1.000	2.000	8.000	-	-	-	Hoàn trả Quỹ PT Đất 16 tỷ đồng
b) Công trình khởi công mới				802.843	54.000	7.000	8.000	39.000	-	-	169.900	33.000	8.000	15.000	-	113.900	-	
b.1. Các Đường tỉnh				450.823	30.000	2.000	4.000	24.000	-	-	99.000	9.000	4.000	11.000	-	75.000	-	
1	Đường tỉnh 867 nối dài (đoạn Tràm Mù - Bắc Đông)	H.TP	2025-2027	44.322	12.000	1.000	1.000	10.000	-	-	12.000	1.000	1.000	10.000	-	-	-	

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024
2	Đường tỉnh 877B (đoạn ngã ba Cây Đông đến đầu Cồn Ngang)	H.TPD	2025- 2028	252.809	-	-	-	-	-	15.000	-	-	-	-	15.000	-		
3	Bến phà Tân Thới – Bình Ninh	H.TPD	2025- 2027	22.992	-	-	-	-	-	8.000	-	-	-	-	8.000	-		
4	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện các tuyến đường gom dân sinh bổ sung thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận giai đoạn I theo hình thức hợp đồng BOT	Ban GT	2025- 2027	52.000	-	-	-	-	-	52.000	-	-	-	-	52.000	-		
5	Nâng cấp nền mặt đường và cầu Tân Bình trên ĐT868 (đoạn từ cầu Sa Rài đến cầu Kinh 12)	TX.CL	2025- 2027	78.700	18.000	1.000	3.000	14.000	-	12.000	8.000	3.000	1.000	-	-	-		
b.2. Các đường huyện				205.761	18.000	1.000	4.000	13.000	-	49.900	20.000	4.000	2.000	-	23.900	-		
1	Đường huyện 61, thị xã Cai Lậy	TX.CL	2025- 2027	42.094	11.000	1.000	2.000	8.000	-	11.000	8.000	2.000	1.000	-	-	-		
2	Nâng cấp mở rộng Đường huyện 58, thị xã Cai Lậy	TX.CL	2025- 2027	24.063	7.000	-	2.000	5.000	-	10.000	7.000	2.000	1.000	-	-	-		
3	Đường Huyện 94C - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	2025- 2027	99.000	-	-	-	-	-	15.000	5.000	-	-	-	10.000	-		
4	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 27, huyện Chợ Gạo	H.CG	2025- 2027	20.724	-	-	-	-	-	7.900	-	-	-	-	7.900	-		
5	Đường nối Đường tỉnh 874B với Quốc lộ 1 - xã Nhị Quý	TX.CL	2025- 2027	19.880	-	-	-	-	-	6.000	-	-	-	-	6.000	-		
b.3. Các đường phát triển đô thị				146.259	6.000	4.000	-	2.000	-	21.000	4.000	-	2.000	-	15.000	-		
1	Đường Đồng kênh Nhị Mỹ (đường D1) và Tuyến phố Văn Minh đô thị xã Phủ Mỹ	H.TP	2025- 2027	18.925	6.000	4.000	-	2.000	-	6.000	4.000	-	2.000	-	-	-		
2	Đường vào Cụm Công nghiệp Mỹ Phước (khu đất công 200 ha), huyện Tân Phước	Ban GT	2025- 2027	127.334	-	-	-	-	-	15.000	-	-	-	-	15.000	-		
c) Chuẩn bị đầu tư				24.916.485	1.000	-	-	1.000	-	52.700	4.150	-	1.000	-	47.550	-		



ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức dầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)						Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024	
1	Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua địa phận tỉnh Tiền Giang kết nối với tỉnh Long An và tỉnh Bến Tre (giai đoạn 1)	Sở XD	2026-2031	5.591.000	-	-	-	-	-	-	8.000	-	-	-	-	8.000	-	
2	Cầu kênh Năng tuyến Nam Nguyễn Văn Tiếp	H.TP	2026-2028	19.224	-	-	-	-	-	-	150	-	-	-	-	150	-	
3	Đường tỉnh 877C (Quốc lộ 1 đến Quốc lộ 50, cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương - Mỹ Thuận)	Sở XD	2026-2031	3.550.000	1.000	-	-	1.000	-	-	4.000	-	-	1.000	-	3.000	-	
4	Đường huyện 58B (Võ Việt Tân nối dài)	TX.CL	2026-2029	334.000	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-	-	-	1.500	-	
5	Nâng cấp, mở rộng ĐH.53 (đoạn đoạn từ Cầu Vĩ đến ĐH.59)	TX.CL	2026-2028	80.944	-	-	-	-	-	-	800	-	-	-	-	800	-	
6	Đường tỉnh 862B (trục đô thị biển)	Ban GT	2026-2029	450.000	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	-	1.000	-	
7	Cầu qua sông Cổ Cò thuộc xã Mỹ Lợi B	H.CB	2026-2028	73.000	-	-	-	-	-	-	700	-	-	-	-	700	-	
8	Xây dựng mới các cầu trên tuyến đường tỉnh 861, 863	H.CB	2026-2028	221.544	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	-	-	2.000	-	
9	Đường 30/4 (từ cầu ấp Bờ 5 đến cầu Thanh niên)	TX.CL	2026-2028	63.703	-	-	-	-	-	-	600	-	-	-	-	600	-	
10	Đường Tây Mỹ Long - Bà Kỳ (đoạn từ Kênh Ban Chòn đến ĐH.49)	TX.CL	2026-2028	85.694	-	-	-	-	-	-	700	-	-	-	-	700	-	
11	Đường huyện 02, huyện Gò Công Đông (đoạn giao từ ĐH.01 đến ĐH.10)	H.GCD	2026-2028	25.461	-	-	-	-	-	-	250	-	-	-	-	250	-	
12	Đường kết nối đô thị thị trấn Vĩnh Bình và Long Bình.	H.GCT	2026-2029	289.000	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-	-	-	1.500	-	
13	Nâng cấp, mở rộng đường và cầu kết nối Đường tỉnh 873B với Đường tỉnh 873	TP.GC	2026-2028	155.000	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-	-	-	1.500	-	

TIỀN GIANG

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)						Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)						Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024
14	Cầu Ô Thước	H.CT	2026- 2028	35.000	-	-	-	-	-	-	150	150	-	-	-	-	-	
15	Cầu Bàn Long	H.CT	2026- 2028	50.000	-	-	-	-	-	-	250	250	-	-	-	-	-	
16	Cầu kênh Láng Cát	H.TP	2026- 2028	19.625	-	-	-	-	-	-	150	-	-	-	-	150	-	
17	Nâng cấp đường huyện 40 (đoạn từ ĐT.867 đến Láng Cát, đường huyện 45B thành đường tỉnh 865B)	H.TP	2026- 2029	120.000	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	-	1.000	-	
18	Nâng cấp đường huyện 41 và các cầu trên tuyến (đoạn từ ĐT.867 đến Láng Cát)	H.TP	2026- 2028	75.000	-	-	-	-	-	-	700	-	-	-	-	700	-	
19	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 42 và các cầu trên tuyến	H.TP	2026- 2028	71.000	-	-	-	-	-	-	700	-	-	-	-	700	-	
20	Đường Vành đai - Tuyến tránh Quốc lộ 50 đoạn qua trung tâm thành phố Mỹ Tho	TP.MT	2026- 2029	2.241.000	-	-	-	-	-	-	3.000	3.000	-	-	-	-	-	
21	Nâng cấp Đường Hùng Vương (đoạn từ đường Lê Văn Nghê - QL50)	TP.MT	2026- 2029	51.187	-	-	-	-	-	-	500	500	-	-	-	-	-	
22	Đường Vành đai - Tuyến tránh Quốc lộ 50 đoạn qua trung tâm thành phố Gò Công	TP.GC	2026- 2029	1.166.000	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	-	-	2.000	-	
23	Đường huyện 99 (Đường tỉnh 873 cũ đoạn từ QL50 đến ĐT 873)	TP.GC	2026- 2028	34.766	-	-	-	-	-	-	600	-	-	-	-	600	-	
24	Đường huyện 99B (từ ĐT 873B đến Cổng Vàm Thập)	TP.GC	2026- 2028	55.993	-	-	-	-	-	-	600	-	-	-	-	600	-	
25	Trục giao thông đô thị Thành phố Hồ Chí Minh - Long An - Tiền Giang đoạn qua tỉnh Tiền Giang (quy hoạch Quốc lộ 50B)	Ban GT	2026- 2031	4.279.000	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-	-	3.000	-	
26	Đường tỉnh 870B (từ vòng xoay Chùa Phước Lâm đến Quốc lộ 1)	Ban GT	2026- 2029	857.000	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-	-	-	1.500	-	



ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024
27	Đường Hùng Vương (đoạn từ Quốc lộ 50 đến Quốc lộ 1)	Ban GT	2026-2029	1.242.000	-	-	-	-	-	2.000	-	-	-	-	2.000	-		
28	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 878	Ban GT	2026-2029	625.350	-	-	-	-	-	1.500	-	-	-	-	1.500	-		
29	Đường và cầu (Kênh 28 và Kênh 5) nối liền đường tỉnh 861 - 863	Ban GT	2026-2029	260.000	-	-	-	-	-	2.000	-	-	-	-	2.000	-		
30	Đường huyện 35 (Quy hoạch Đường tỉnh 880 (đoạn từ ĐT.876 đến cầu Ba Rài)	Ban GT	2026-2029	519.000	-	-	-	-	-	1.500	-	-	-	-	1.500	-		
31	Đường tỉnh 866B (đoạn từ ranh huyện đến kênh Năng)	H.TP	2026-2028	69.904	-	-	-	-	-	350	-	-	-	-	350	-		
32	Nâng cấp đường huyện 48B và sửa chữa đường hắc Kênh Trương Văn Sar.h, đường dọc kênh 4 xã Thạnh Hòa	H.TP	2026-2029	116.646	-	-	-	-	-	650	-	-	-	-	650	-		
33	Nâng cấp, mở rộng đường Ấp Bắc (đoạn từ cầu Trường Tín đến ĐH 53)	TX.CL	2026-2029	322.865	-	-	-	-	-	1.500	-	-	-	-	1.500	-		
34	Đường Cao Đăng Chiếm nổi dài	TX.CL	2026-2028	42.284	-	-	-	-	-	500	-	-	-	-	500	-		
35	Nâng cấp, mở rộng ĐH.63	TX.CL	2026-2028	67.500	-	-	-	-	-	600	-	-	-	-	600	-		
36	Nâng cấp, mở rộng ĐH.59B, thị xã Cai Lậy	TX.CL	2026-2028	100.651	-	-	-	-	-	500	-	-	-	-	500	-		
37	Đường Bà Thửa - Tân Bình	TX.CL	2026-2028	154.382	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	-	1.000	-		
38	Đường Lộ Dây Thép (đoạn thị xã Cai Lậy)	TX.CL	2026-2028	149.259	-	-	-	-	-	1.500	-	-	-	-	1.500	-		
39	Đường huyện 15	H.GCT	2026-2028	144.000	-	-	-	-	-	1.400	-	-	-	-	1.400	-		

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)						Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024	
40	Xây dựng mới 04 cầu (Xóm Giồng 2, 4, 11 và cầu qua đê) trên Đường huyện 02	H.GCD	2026-2028	21.880	-	-	-	-	-	-	250	-	-	-	-	250	-	
41	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 03, huyện Gò Công Đông	H.GCD	2026-2028	39.623	-	-	-	-	-	-	350	-	-	-	-	350	-	
42	Nâng cấp Đường liên xã Bình Trung - Bán Long - Phú Phong	H.CT	2026-2028	53.000	-	-	-	-	-	-	250	250	-	-	-	-	-	
đ) Các cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh và huyện				259.011	50.332	26.200	9.000	15.132	-	-	51.932	27.800	9.000	15.132	-	-	-	
d.1. Công trình chuyển tiếp				6.277	5.400	1.200	-	4.200	-	-	4.200	-	-	4.200	-	-	-	
1	Xây dựng mới cầu nối từ Đường huyện 10 vào đến thờ Trương Định	H.GCD	2023-2025	6.277	5.400	1.200	-	4.200	-	-	4.200	-	-	4.200	-	-	-	
d.2. Công trình khởi công mới				225.770	44.000	25.000	9.000	10.000	-	-	46.800	27.800	9.000	10.000	-	-	-	
1	Cầu Vĩnh Cá Bông, huyện Châu Thành	H.CT	2024-2026	32.116	10.000	1.000	2.000	7.000	-	-	11.300	2.300	2.000	7.000	-	-	-	
2	Cầu qua kênh Nguyễn Văn Tiếp, huyện Cai Lậy	H.CL	2025-2027	119.470	14.000	9.000	4.000	1.000	-	-	14.000	9.000	4.000	1.000	-	-	-	
3	Cầu Nguyễn Huệ, thành phố Gò Công	TP.GC	2025-2027	67.207	17.000	14.000	2.000	1.000	-	-	17.000	14.000	2.000	1.000	-	-	-	
4	Cầu Xóm Giồng 6 trên Đường huyện 02	H.GCD	2025-2027	6.977	3.000	1.000	1.000	1.000	-	-	4.500	2.500	1.000	1.000	-	-	-	
d.3. Thanh quyết toán công trình				26.964	932	-	-	932	-	-	932	-	-	932	-	-	-	
1	Đường từ cầu 26/3 đến bến đò Tân Phong - Ngũ Hiệp huyện Cai Lậy	H.CL	2018-2020	26.964	932	-	-	932	-	-	932	-	-	932	-	-	-	
đ) Đảm bảo an toàn giao thông				173.067	32.869	4.353	4.016	24.500	-	-	65.353	21.837	4.016	24.500	-	15.000	-	
d.1. Công trình chuyển tiếp				82.413	23.284	4.284	1.000	18.000	-	-	28.284	9.284	1.000	18.000	-	-	-	
1	Hệ thống chiếu sáng Quốc lộ 1 các đoạn còn lại qua huyện Cai Lậy và huyện Cai Bè	Sở XD	2024-2026	58.000	18.814	2.814	1.000	15.000	-	-	23.814	7.814	1.000	15.000	-	-	-	

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)						Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024	
2	Đèn chiếu sáng Đường tỉnh 879C (đoạn từ cầu Thạnh Lợi đến ranh Long An)	Sở XD	2024- 2026	9.587	4.415	1.415	-	3.000	-	-	4.415	1.415	-	3.000	-	-	-	
3	Đèn chiếu sáng trên Quốc lộ 1 đoạn từ Đường tỉnh 876 đến ranh thị xã Cai Lậy	Sở XD	2022- 2025	14.826	55	55	-	-	-	-	55	55	-	-	-	-	-	
d.2. Công trình khởi công mới				76.339	9.516	-	3.016	6.500	-	-	37.000	12.484	3.016	6.500	-	15.000	-	
1	Vòng xoay Quốc lộ 50 - Đường tỉnh 879D - Đường Trần Văn Ứng, thị trấn Chợ Gạo, huyện Chợ Gạo	H.CG	2025- 2027	10.800	3.000	-	2.000	1.000	-	-	3.000	-	2.000	1.000	-	-	-	
2	Hệ thống đèn chiếu sáng tuyến Quốc lộ 50 (đoạn từ cầu Bình Phan đến ranh Gò Công Tây)	Sở XD	2025- 2027	7.957	2.500	-	-	2.500	-	-	7.000	4.500	-	2.500	-	-	-	
3	Đường Đông kênh Ba Muồng, huyện Cai Lậy	H.CL	2025- 2027	15.220	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	-	-	5.000	-	
4	Hệ thống đèn chiếu sáng tuyến Quốc lộ 50 (đoạn từ ĐT.871B đến cầu Mỹ Lợi)	Sở XD	2025- 2027	13.000	4.016	-	1.016	3.000	-	-	12.000	7.984	1.016	3.000	-	-	-	
5	Hệ thống đèn chiếu sáng Đường tỉnh 862 đoạn từ khu di tích chiến thắng Xóm Gò đến biển Tân Thành	Sở XD	2025- 2027	14.500	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	-	-	5.000	-	
6	Hệ thống đèn chiếu sáng các đoạn còn lại trên Đường tỉnh 864 từ cầu Phú Phong đến Đường tỉnh 875	Sở XD	2025- 2027	14.862	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	-	-	5.000	-	
d.3. Thanh quyết toán công trình				14.315	69	69	-	-	-	-	69	69	-	-	-	-	-	
	Đèn chiếu sáng trên Đường tỉnh 871B từ Quốc lộ 50 đến Cụm công nghiệp Gia Thuận I	Sở XD	2023- 2025	14.315	69	69	-	-	-	-	69	69	-	-	-	-	-	
c) Sửa chữa các công trình giao thông				211.616	56.163	6.563	7.500	42.100	-	-	79.463	18.063	7.500	37.900	-	16.000	-	
e.1. Công trình chuyển tiếp				130.816	38.163	5.563	2.500	30.100	-	-	41.463	10.063	2.500	28.900	-	-	-	
1	Đường Nam sông Cái Cối	H.CB	2021- 2025	7.729	1.800	1.800	-	-	-	-	1.300	1.300	-	-	-	-	-	
2	Đường Bờ Tây kênh cầu Sao, huyện Châu Thành	H.CT	2023- 2025	14.733	4.100	-	-	4.100	-	-	2.900	-	-	2.900	-	-	-	

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)						Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024	
3	Mở rộng Đường từ cầu qua sông Mỹ Đức Tây đến Quốc lộ 1	H.CB	2024-2026	14.800	8.500	1.000	1.500	6.000	-	-	8.500	1.000	1.500	6.000	-	-	-	
4	Sửa chữa, nâng cấp đường làng nghề	H.CB	2021-2025	45.378	1.763	1.763	-	-	-	-	1.763	1.763	-	-	-	-	-	
5	Đường Thiện Trí - Thiện Trung (ĐH76)	H.CB	2022-2025	48.176	22.000	1.000	1.000	20.000	-	-	27.000	6.000	1.000	20.000	-	-	-	
e.2. Công trình khởi công mới				80.800	8.000	-	1.000	7.000	-	-	28.000	7.000	1.000	4.000	-	16.000	-	
1	Đường vào khu dân cư Mỹ Phước Tây	TX.CL	2025-2027	9.000	4.000	-	-	4.000	-	-	8.000	7.000	-	1.000	-	-	-	
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Nam rạch Nhà Thờ - Tây rạch Kinh nổi liền 02 xã Mỹ Lương và An Hữu	H.CB	2025-2027	13.900	4.000	-	1.000	3.000	-	-	4.000	-	1.000	3.000	-	-	-	
3	Tuyến đường Tây kênh 28 (từ xã Hậu Thành đến ranh xã Mỹ Trung)	H.CB	2025-2027	38.000	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	-	-	10.000	-	
4	Đầu tư hạ tầng phát triển du lịch Làng cổ Đông Hòa Hiệp, xã Đông Hòa Hiệp	H.CB	2025-2027	19.900	-	-	-	-	-	-	6.000	-	-	-	-	6.000	-	
e.3. Công trình cấp thiết khác				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Công trình giao thông cấp thiết khác	Khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
g) Thanh toán khối lượng hoàn thành, đối ứng các dự án ODA, NSTW và các công trình giao thông cấp thiết khác				663.329	2.671	1.158	445	1.068	-	-	10.445	8.914	445	1.086	-	-	-	
1	Chỉnh trang Đường tỉnh 862 (đoạn từ Đường huyện 19 đến đường Nguyễn Trãi)	H.GCĐ	2020-2021	14.282	-	-	-	-	-	-	87	87	-	-	-	-	-	
2	Đường huyện 15 (đoạn từ Công ty Shilla Glovis đến ranh huyện Gò Công Tây	TP.GC	2021-2022	6.649	-	-	-	-	-	-	33	33	-	-	-	-	-	
3	Đường số 9 theo quy hoạch phân khu Đường 5, Phường 6	TP.MT	2020-2021	9.994	-	-	-	-	-	-	26	26	-	-	-	-	-	
g.1. Công trình chuyển tiếp				48.425	-	-	-	-	-	-	485	485	-	-	-	-	-	
1	Cầu Thông Lưu trên Đường tỉnh 863	Ban GT	2020-2023	48.425	-	-	-	-	-	-	485	485	-	-	-	-	-	

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024
g.2 Thanh quyết toán công trình				583.979	2.671	1.158	445	1.068	-	-	9.814	8.283	445	1.086	-	-	-	
1	Cầu Xóm Thù trên Đường tỉnh 877	Sở XD	2019-2021	17.384	311	311	-	-	-	-	271	271	-	-	-	-	-	
2	Cầu Kênh Ngang trên Đường huyện 27B	Sở XD	2020-2021	6.752	1	1	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	
3	Đường Phan Thanh huyện Châu Thành	H.CT	2020-2021	10.950	-	-	-	-	-	-	721	721	-	-	-	-	-	
4	Đường liên xã Nhị Bình - Bình Trưng (đoạn từ Cầu Kênh Nghĩa Trang đến ĐH 36)	H.CT	2020-2021	9.399	-	-	-	-	-	-	661	661	-	-	-	-	-	
5	Đường vào trường cấp 3 Cái Bè (đường Nguyễn Văn Tôt)	H.CB	2019-2020	19.561	-	-	-	-	-	-	155	155	-	-	-	-	-	
6	Xử lý khẩn cấp sạt lở mở cầu kênh 14 trên ĐT 872	Sở XD	2020-2020	298	3	3	-	-	-	-	3	3	-	-	-	-	-	
7	Xử lý khẩn cấp sạt lở Đường tỉnh 873	Sở XD	2020-2020	13.276	37	37	-	-	-	-	37	37	-	-	-	-	-	
8	Đường Kênh Kháng Chiến (Đường huyện 38B)	H.CT	2019-2023	16.451	-	-	-	-	-	-	2.190	2.190	-	-	-	-	-	
9	Xây dựng điểm đầu nối đường nhánh vào Quốc lộ 1 tại Km 2008+290 (T), địa điểm: ấp An Thạnh, xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè	H.CB	2023-2025	4.079	34	34	-	-	-	-	34	34	-	-	-	-	-	
10	Nâng cấp, mở rộng Đường vào cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tiền Giang	H.CT	2021-2023	9.351	-	-	-	-	-	-	217	217	-	-	-	-	-	
11	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 73	H.CB	2023-2025	13.333	365	-	365	-	-	-	365	-	365	-	-	-	-	
12	Đường liên xã Bàn Long - Hữu Đạo	H.CT	2017-2018	14.531	-	-	-	-	-	-	292	292	-	-	-	-	-	



ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)						Ghi chú		
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024		Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024		Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024
13	Cầu Xóm Gõng trên Đường huyện 01	Sở XD	2020- 2021	7.020	138	138	-	-	-	-	138	138	-	-	-	-	-	
14	Đường huyện 34 nối dài (Bến dò Long Hưng - Cổng 2 Đồng Tâm)	H.CT	2015- 2016	6.946	-	-	-	-	-	-	925	925	-	-	-	-	-	
15	Nâng cấp, mở rộng đường Đông kênh 17 (ĐT.865 đến kênh Trương Văn Sanh).	H.TP	2020- 2023	54.383	500	-	-	500	-	-	500	-	-	500	-	-	-	
16	Đường huyện 23 - huyện Chợ Gạo	H.CG	2020- 2023	27.000	68	-	-	68	-	-	68	-	-	68	-	-	-	
17	Đường Nam Trương Văn Sanh ĐH.42 (ĐT 867 đến kênh Chín Hần) - giải đoạn 1	H.TP	2021- 2023	54.465	500	-	-	500	-	-	500	-	-	500	-	-	-	
18	Nâng cấp Đường huyện 32 - huyện Châu Thành	H.CT	2022- 2024	35.097	-	-	-	-	-	-	765	765	-	-	-	-	-	
19	Mở rộng, nâng cấp cầu Quan trên Đường huyện 35	Sở XD	2022- 2024	6.268	40	40	-	-	-	-	40	40	-	-	-	-	-	
20	Cầu cống Thành Công trên Đường tỉnh 873	Sở XD	2019- 2020	11.168	37	37	-	-	-	-	37	37	-	-	-	-	-	
21	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 873 (Đoạn từ cầu Thành Công đến bến phà Bình Xuân)	Sở XD	2021- 2023	14.900	68	68	-	-	-	-	68	68	-	-	-	-	-	
22	Mở rộng Đường tỉnh 870B đoạn từ Quốc lộ 1 đến Đường Nguyễn Công Bình	Sở XD	2021- 2023	13.744	64	64	-	-	-	-	64	64	-	-	-	-	-	
23	Đường vào mộ Âu Dương Lân	H.CG	2022- 2024	4.075	80	-	80	-	-	-	80	-	80	-	-	-	-	
24	Đường vành đai ấp Thới - xã Diêm Hy - huyện Châu Thành	H.CT	2021- 2022	14.458	-	-	-	-	-	-	232	232	-	-	-	-	-	
25	Sửa chữa, mở rộng Đường tỉnh 867 (đoạn từ Km3+560 - Km7+955)	Sở XD	2020- 2025	3.924	102	102	-	-	-	-	102	102	-	-	-	-	-	

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024
26	Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 879C (đoạn từ Quốc lộ 50 đến cầu Ông Văn)	Sở XD	2018-2025	14.532	68	68	-	-	-	68	68	-	-	-	-	-	-	
27	Nâng cấp, mở rộng đường Chiến Thắng, xã Thanh Bình, huyện Chợ Gạo	Sở XD	2022-2024	7.898	44	44	-	-	-	44	44	-	-	-	-	-	-	
28	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 25C	H.CG	2022-2024	14.758	94	94	-	-	-	94	94	-	-	-	-	-	-	
29	Đường đê An Thạnh Thủy	H.CG	2022-2024	5.897	54	54	-	-	-	54	54	-	-	-	-	-	-	
30	Đường Tổng Văn Lộc, xã Song Thuận, huyện Châu Thành	H.CT	2022-2024	7.500	-	-	-	-	-	200	200	-	-	-	-	-	-	
31	Mở rộng Đường huyện 27B (đoạn từ Quốc lộ 50 đến cầu số 7)	Sở XD	2020-2021	14.669	63	63	-	-	-	63	63	-	-	-	-	-	-	
32	Đường vào Khu Công nghiệp Tân Hương huyện Châu Thành	H.CT	2015-2017	65.767	-	-	-	-	-	112	112	-	-	-	-	-	-	
33	Cải tạo và nâng cấp Đường Kênh Đào - Mộ Bia, huyện Châu Thành	H.CT	2017-2019	10.848	-	-	-	-	-	36	36	-	-	-	-	-	-	
34	Đường Ấp Dầu xã Đông Hòa	H.CT	2017-2025	9.135	-	-	-	-	-	76	76	-	-	-	-	-	-	
35	Đường liên huyện (Đường huyện 36 Châu Thành nối Đường huyện 51 thị xã Cai Lậy) đoạn qua địa phận huyện Châu Thành	H.CT	2017-2019	14.217	-	-	-	-	-	488	488	-	-	-	-	-	-	
36	Đường Tây Kinh 7, xã Hậu Mỹ Bắc A	H.CB	2018-2019	12.638	-	-	-	-	-	95	95	-	-	-	-	-	-	
37	Đường vào Trường trung học Đốc Binh Kiều TT CL	H.CL	2001-2006	17.307	-	-	-	-	-	18	-	-	-	18	-	-	-	
38	Giao thông nông thôn xã Tân Thạnh (dề án 615 - 2013), huyện Tân Phú Đông	H.TPD	2015-2016	5.204	-	-	-	-	-	50	-	-	-	50	-	-	-	

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)						Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024		Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024
39	Hai cầu trên Đường huyện 85 - huyện Tân Phú Đông	H.TPD	2015-2016	13.776	-	-	-	-	-	88	-	-	88	-	-	-	
h) Các công trình giao thông hỗ trợ xây dựng huyện nông thôn mới nâng cao				28.925	12.072	2.400	-	9.672	-	-	24.374	14.702	-	9.672	-	-	-
Công trình chuyển tiếp				28.925	12.072	2.400	-	9.672	-	-	24.374	14.702	-	9.672	-	-	-
1	Đường huyện 01, huyện Gò Công Đông	H.GCD	2024-2026	13.975	7.072	1.400	-	5.672	-	-	12.072	6.400	-	5.672	-	-	-
2	Đường huyện 03, huyện Gò Công Đông	H.GCD	2024-2026	14.950	5.000	1.000	-	4.000	-	-	12.302	8.302	-	4.000	-	-	-
X. Khu Công nghiệp				399.513	18.000	14.500	3.500	-	-	-	24.616	23.116	1.500	-	-	-	-
a) Công trình khởi công mới				62.471	18.000	14.500	3.500	-	-	-	24.500	23.000	1.500	-	-	-	-
1	Sửa chữa mặt đường và hệ thống thoát nước - Cụm công nghiệp An Thạnh	CTY PT hạ tầng các KCN	2025-2027	14.798	4.500	4.500	-	-	-	-	4.500	4.500	-	-	-	-	-
2	Nâng cấp đường nội bộ và vỉa hè Cụm công nghiệp & TTCN Tân Mỹ Chánh	CTY PT hạ tầng các KCN	2025-2027	14.699	4.500	3.000	1.500	-	-	-	4.500	3.000	1.500	-	-	-	-
3	Xây dựng hệ thống đường nội bộ giai đoạn 2 và các hạng mục phụ - Khu tái định cư Tân Hương	H.CT	2025-2027	32.974	9.000	7.000	2.000	-	-	-	15.500	15.500	-	-	-	-	-
b) Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình cấp thiết khác				337.042	-	-	-	-	-	-	116	116	-	-	-	-	-
1	Khu tái định cư Tân Hương	CTY PT hạ tầng các KCN		1.410	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-
2	Trụ sở Công ty phát triển hạ tầng các khu công nghiệp Tiền Giang	CTY PT hạ tầng các KCN	2008-2009	2.969	-	-	-	-	-	-	10	10	-	-	-	-	-
3	Dự án đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Tân Hương - xã Tân Hương - huyện Châu Thành - tỉnh Tiền Giang	CTY PT hạ tầng các KCN	2005-2011	156.605	-	-	-	-	-	-	65	65	-	-	-	-	-
4	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	CTY PT hạ tầng các KCN	1997-2011	176.058	-	-	-	-	-	-	39	39	-	-	-	-	-



ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)						Ghi chú		
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024		Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024
XI. Thương mại				58.296	10.618	5.418	-	5.200	-	-	13.287	6.087	-	5.200	-	2.000	-	
a) Công trình chuyển tiếp				34.792	7.604	4.604	-	3.000	-	-	8.220	5.220	-	3.000	-	-	-	
1	Chợ xã Long Chánh	TP.GC	2022- 2024	4.100	-	-	-	-	-	-	21	21	-	-	-	-	-	
2	Chợ Hòa Khánh	H.CB	2024- 2025	6.500	4.800	1.800	-	3.000	-	-	4.800	1.800	-	3.000	-	-	-	
3	Chợ Thiên Hộ	H.CB	2023- 2025	6.500	104	104	-	-	-	-	104	104	-	-	-	-	-	
4	Chợ xã Bình Đông	TP.GC	2024- 2026	4.200	2.700	2.700	-	-	-	-	2.900	2.900	-	-	-	-	-	
5	Chợ xã Bình Xuân	TP.GC	2023- 2025	13.492	-	-	-	-	-	-	395	395	-	-	-	-	-	
b) Công trình khởi công mới				15.529	3.000	800	-	2.200	-	-	5.000	800	-	2.200	-	2.000	-	
1	Chợ Bà Gòn, huyện Cai Lậy	H.CL	2025- 2027	5.029	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	-	-	2.000	-	
2	Chợ An Hữu	H.CB	2025- 2027	10.500	3.000	800	-	2.200	-	-	2.981	800	-	2.181	-	-	-	
c) Các công trình thương mại cấp thiết khác				7.975	14	14	-	-	-	-	67	67	-	-	-	-	-	
Thanh quyết toán công trình				7.975	14	14	-	-	-	-	67	67	-	-	-	-	-	
1	Chợ Diên Mỹ	H.CG	2022- 2023	3.000	14	14	-	-	-	-	14	14	-	-	-	-	-	
2	Chợ Tân Thanh	H.CB	2022- 2023	4.975	-	-	-	-	-	-	53	53	-	-	-	-	-	
3	Chợ xã Tân Phú	H.TPD	2021- 2023	7.600	-	-	-	-	-	-	19	-	-	19	-	-	-	
XII. Cấp nước, thoát nước				12.000	4.000	-	1.000	3.000	-	-	9.700	1.700	5.000	3.000	-	-	-	

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024
Công trình khởi công mới				12.000	4.000	-	1.000	3.000	-	-	9.700	1.700	5.000	3.000	-	-	-	
	Đầu tư mạng lưới cấp nước thứ cấp phục vụ cấp nước sinh hoạt nông thôn	Sở NN-MT	2025-2027	12.000	4.000	-	1.000	3.000	-	-	9.700	1.700	5.000	3.000	-	-	-	
XIII. Du lịch				327.277	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-	-	3.000	-	
Chuẩn bị đầu tư				327.277	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-	-	3.000	-	
	Công viên trái cây (giai đoạn 2)	H.CB	2026-2029	327.277	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-	-	3.000	-	
XIV. Công nghệ thông tin				123.990	54.843	11.591	8.200	35.052	-	-	53.152	34.000	6.000	13.152	-	-	-	
a) Công trình chuyển tiếp				14.669	1.500	-	-	1.500	-	-	1.500	-	-	1.500	-	-	-	
	Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sân giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng các cơ sở dữ liệu	Sở nội vụ	2023-2025	14.669	1.500	-	-	1.500	-	-	1.500	-	-	1.500	-	-	-	Đổi ứng CTMTQG giảm nghèo
b) Các dự án thí điểm xây dựng Chính quyền số tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2021-2025				109.321	53.143	11.591	8.000	33.552	-	-	51.652	34.000	6.000	11.652	-	-	-	
b.1. Công trình chuyển tiếp				42.994	32.143	10.591	-	21.552	-	-	35.652	31.000	-	4.652	-	-	-	
1	Xây dựng Trung tâm giám sát an toàn thông tin mạng	Sở KHCN	2023-2025	7.598	5.405	1.105	-	4.300	-	-	7.000	7.000	-	-	-	-	-	
2	Nâng cấp Hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh Tiền Giang	Sở KHCN	2023-2025	4.476	4.586	1.986	-	2.600	-	-	4.000	4.000	-	-	-	-	-	
3	Dự án trung tâm điều hành thông minh (IOC)	Sở KHCN	2023-2025	11.985	7.500	1.500	-	6.000	-	-	11.000	11.000	-	-	-	-	-	
4	Đầu tư tòa soạn đa phương tiện cho Báo Ấp Bắc	Báo Ấp Bắc	2023-2025	4.200	3.868	-	-	3.868	-	-	3.868	-	-	3.868	-	-	-	
5	Hệ thống thông tin ngành thanh tra giai đoạn I	Thanh tra tỉnh	2023-2025	6.879	2.784	2.000	-	784	-	-	2.784	2.000	-	784	-	-	-	

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)						Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)						Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024
6	Đầu tư hạ tầng truyền thanh không dây	Sở KHCN	2023- 2025	7.856	8.000	4.000	-	4.000	-	-	7.000	7.000	-	-	-	-	-	
b.2. Công trình khởi công mới				66.327	21.000	1.000	8.000	12.000	-	-	16.000	3.000	6.000	7.000	-	-	-	
1	Hệ thống thông tin ngành Nông nghiệp (giai đoạn 1)	Sở NN-MT	2025- 2027	4.439	2.000	-	1.000	1.000	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	
2	Hệ thống thông tin ngành Công Thương (giai đoạn 1)	Sở CT	2025- 2027	4.823	2.000	-	1.000	1.000	-	-	2.000	-	1.000	1.000	-	-	-	
3	Hệ thống thông tin ngành Công an (giai đoạn 1)	CA tỉnh	2025- 2027	24.983	7.000	-	3.000	4.000	-	-	7.000	-	3.000	4.000	-	-	-	
4	Hệ thống thông tin ngành Xây dựng (giai đoạn 1)	Sở XD	2025- 2027	11.969	3.000	1.000	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Hệ thống thông tin ngành Tài nguyên và Môi trường (giai đoạn 1)	Sở NN-MT	2025- 2027	12.118	4.000	-	2.000	2.000	-	-	3.000	-	2.000	1.000	-	-	-	
6	Hệ thống thông tin ngành khoa học và công nghệ (giai đoạn 1)	Sở KHCN	2025- 2027	7.995	3.000	-	1.000	2.000	-	-	3.000	3.000	-	-	-	-	-	
c) Thanh quyết toán các công trình Công nghệ thông tin và cấp thiết khác				-	200	-	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Thanh quyết toán công trình				-	200	-	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Thanh quyết toán hoàn thành các công trình công nghệ thông tin	Khác	2023- 2023	-	200	-	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
XV. Công trình công cộng				77.687	-	-	-	-	-	-	20.000	-	-	-	-	20.000	-	
Công trình khởi công mới				77.687	-	-	-	-	-	-	20.000	-	-	-	-	20.000	-	
1	Công viên Đồng Khởi	TP.GC	2025- 2027	23.000	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	-	-	5.000	-	
2	Đầu tư xây dựng hạng mục Hạ tầng kỹ thuật thuộc Quảng trường Hùng Vương	BQLDA DD	2025- 2027	54.687	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	-	-	15.000	-	



ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024
XVI. Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước				635.147	153.631	153.631	-	-	-	-	40.270	27.376	-	-	-	12.894	-	
a) Công trình chuyển tiếp				338.427	111.972	111.972	-	-	-	-	12.878	12.878	-	-	-	-	-	
1	Hạ tầng kỹ thuật Khu trung tâm hành chính huyện Chợ Gạo (giai đoạn I)	H.CG	2023-2026	192.346	50.000	50.000	-	-	-	-	300	300	-	-	-	-	-	
2	Sửa chữa, nâng cấp Trụ sở UBND huyện Tân Phước	H.TP	2023-2025	14.494	7.500	7.500	-	-	-	-	7.500	7.500	-	-	-	-	-	
3	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở Thị ủy, Ủy ban nhân dân thị xã Cai Lậy	TX.CL	2023-2025	37.721	4.472	4.472	-	-	-	-	4.472	4.472	-	-	-	-	-	
4	Trụ sở làm việc UBND huyện Chợ Gạo và các phòng chức năng và hội trường	H.CG	2023-2026	93.866	50.000	50.000	-	-	-	-	606	606	-	-	-	-	-	
b) Hỗ trợ đầu tư trụ sở UBND và Hội trường cấp huyện, xã cấp thiết và phục vụ Đại hội Đảng				100.983	21.000	21.000	-	-	-	-	1.107	1.107	-	-	-	-	-	
b.1. Công trình chuyển tiếp				21.155	10.000	10.000	-	-	-	-	698	698	-	-	-	-	-	
1	Hội trường huyện Gò Công Đông	H.GCD	2024-2026	21.155	10.000	10.000	-	-	-	-	698	698	-	-	-	-	-	
b.2. Công trình khởi công mới				34.691	11.000	11.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Bình Nhi	H.GCT	2025-2027	12.691	4.000	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Khu hành chính mới xã Mỹ Lợi A	H.CB	2025-2027	22.000	7.000	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b.3. Thanh quyết toán công trình				45.137	-	-	-	-	-	-	409	409	-	-	-	-	-	
1	Nâng cấp, sửa chữa Hội trường xã Bình Nghi	H.GCD	2020-2020	1.533	-	-	-	-	-	-	8	8	-	-	-	-	-	
2	Trụ sở làm việc UBND thị trấn Vàm Láng	H.GCD	2020-2020	14.355	-	-	-	-	-	-	54	54	-	-	-	-	-	
3	Trụ sở UBND xã Phú Phong	H.CT		9.467	-	-	-	-	-	-	157	157	-	-	-	-	-	

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024
4	Trụ sở UBND xã Tân Hương	H.C.T	2020- 2021	11.782	-	-	-	-	-	88	88	-	-	-	-	-		
5	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã An Thái Đông	H.CB	2021- 2023	8.000	-	-	-	-	-	102	102	-	-	-	-	-		
c) Sửa chữa trụ sở cơ quan				195.737	20.659	20.659	-	-	-	26.285	13.391	-	-	-	12.894	-		
c.1. Công trình chuyển tiếp				39.558	7.259	7.259	-	-	-	1.959	1.959	-	-	-	-	-		
1	Nâng cấp, mở rộng nhà xe thành Phòng Tiếp công dân, Phòng hoà giải đối thoại Toà án nhân dân tỉnh	BQLDA DD	2023- 2025	2.259	220	220	-	-	-	220	220	-	-	-	-	-		
2	Sửa chữa hàng rào và Nhà làm việc Tỉnh ủy	BQLDA DD	2023- 2025	9.600	800	800	-	-	-	800	800	-	-	-	-	-		
3	Sửa chữa trụ sở làm việc cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	BQLDA DD	2023- 2025	6.929	92	92	-	-	-	92	92	-	-	-	-	-		
4	Cải tạo, sửa chữa Chi cục Chăn nuôi và Thú y Tiền Giang	BQLDA DD	2024- 2026	14.978	5.300	5.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
5	Sửa chữa, cải tạo căn nhà số 85, đường 30/4, phường 1, thành phố Mỹ Tho	BQLDA DD	2024- 2026	2.000	100	100	-	-	-	100	100	-	-	-	-	-		
6	Sửa chữa trụ sở làm việc (Sở Tư pháp cũ)	BQLDA DD	2024- 2026	3.792	747	747	-	-	-	747	747	-	-	-	-	-		
c.2. Công trình khởi công mới				144.659	13.000	13.000	-	-	-	24.282	11.388	-	-	-	12.894	-		
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Hội Nông dân tỉnh Tiền Giang	BQLDA DD	2025- 2027	11.786	3.000	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Hội nghị tỉnh	BQLDA DD	2025- 2027	32.873	10.000	10.000	-	-	-	10.000	10.000	-	-	-	-	-		
3	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng trụ sở các cơ quan sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	BQLDA DD	2025- 2027	100.000	-	-	-	-	-	13.878	984	-	-	-	12.894	-		
c.3. Sửa chữa trụ sở cơ quan khác				-	400	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú				
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn									
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024			
	Thanh quyết toán các công trình Sửa chữa trụ sở cơ quan khác	Khác	2023- 2023	-	400	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
c.4. Thanh quyết toán công trình							11.520	-	-	-	-	44	44	-	-	-	-	-			
1	Sửa chữa Trụ sở UBND thị xã Gò Công	TP.GC	2021- 2023	11.520	-	-	-	-	-	-	44	44	-	-	-	-	-				
2	Trụ sở làm việc Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú Đông	H.TPD	2014- 2017	24.624							404	404									
XVII. Xã hội							50.000	13.000	5.000	1.000	7.000	-	-	13.000	5.000	1.000	7.000	-	-	-	
a) Công trình khởi công mới							50.000	13.000	5.000	1.000	7.000	-	-	13.000	5.000	1.000	7.000	-	-	-	
	Mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 3)	BQLDA ĐD	2025- 2027	50.000	13.000	5.000	1.000	7.000	-	-	13.000	5.000	1.000	7.000	-	-	-	-	-		
XVIII. Vốn hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã nông thôn mới, các xã bãi ngang, ven biển và các phường thị trấn							166.650	-	-	166.650	-	-	199.650	-	-	199.650	-	-	-		
a) Chi hỗ trợ xã nông thôn nâng cao							-	-	-	-	-	-	30.000	-	-	30.000	-	-	-		
a.1. Thành phố Mỹ Tho							-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-		
1	Xã Phước Thạnh (NTM NC)	TP.MT	2021- 2025	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	-	BSMT		
2	Xã Trung An (NTM NC)	TP.MT	2021- 2025	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	-	BSMT		
a.2. Thị xã Cai Lậy							-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-		
	Xã Tân Hội, thị xã Cai Lậy (NTM NC)	TX.CL	2021- 2025	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	-	BSMT		
a.3. Huyện Cái Bè							-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-		
	Xã An Thái Đông, huyện Cái Bè (NTM NC)	H.CB	2021- 2025	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	-	BSMT		
a.4. Huyện Châu Thành							-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-		



ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024
	xã Song Thuận, huyện Châu Thành (NTM NC)	H.CT	2021-2025	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT	
	a.5. Huyện Gò Công Tây			-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-		
	xã Bình Tân, huyện Gò Công Tây (NTM NC)	H.GCT	2021-2025	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT	
	b) Chi hỗ trợ nông thôn mới kiểu mẫu			-	100.000	-	-	100.000	-	-	100.000	-	-	100.000	-	-	-	
	b.1. Thành phố Mỹ Tho			-	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	
	Xã Thới Sơn (NTM KM)	TP.MT	2021-2025	-	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	BSMT	
	b.2. Huyện Gò Công Đông			-	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	
	xã Tân Đông, huyện Gò Công Đông (NTM KM)	H.GCĐ	2021-2025	-	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	BSMT	
	b.3. Thị xã Cai Lậy			-	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	
	Xã Phú Quý, thị xã Cai Lậy (NTM KM)	TX.CL	2021-2025	-	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	BSMT	
	b.4. Huyện Cái Bè			-	30.000	-	-	30.000	-	-	30.000	-	-	30.000	-	-	-	
1	Xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè (NTM KM)	H.CB	2021-2025	-	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	BSMT	
2	Xã Mỹ Tân, huyện Cái Bè (NTM KM)	H.CB	2021-2025	-	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	BSMT	
3	Xã Mỹ Lợi B, huyện Cái Bè (NTM KM)	H.CB	2021-2025	-	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	BSMT	
	b.5. Huyện Cai Lậy			-	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	
	Xã Hiệp Đức, huyện Cai Lậy (NTM KM)	H.CL	2021-2025	-	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	BSMT	
	b.6. Huyện Châu Thành			-	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	



ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024
	xã Tam Hiệp huyện Châu Thành (NTM KM)	H.CT	2021- 2025	-	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	BSMT
	b.7 Huyện Chợ Gạo			-	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	
	xã Bình Ninh, huyện Chợ Gạo (NTM KM)	H.CG	2021- 2025	-	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	BSMT
	b.8. Huyện Gò Công Tây			-	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	
	xã Thành Công, huyện Gò Công Tây (NTM KM)	H.GCT	2021- 2025	-	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	BSMT
	c) Thường công trình phúc lợi cho các huyện, xã đạt chuẩn				56.500	-	-	56.500	-	-	59.500	-	-	59.500	-	-	-	
	c.1. Thường huyện nông thôn mới				10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	
1	Huyện Tân Phước (Thường huyện NTM)	H.TP	2021- 2025		5.000	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
2	Huyện Tân Phú Đông (thường huyện NTM)	H.TPD	2021- 2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
	c.2. Thường huyện nông thôn mới nâng cao				20.000	-	-	20.000	-	-	20.000	-	-	20.000	-	-	-	
1	Huyện Chợ Gạo (Thường huyện NTM NC)	H.CG	2021- 2025		10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	BSMT
2	Huyện Gò Công Đông (Thường huyện NTM NC)	H.GCĐ	2021- 2025		10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	BSMT
	c.3. Thường xã nông thôn mới nâng cao				6.500	-	-	6.500	-	-	9.500	-	-	9.500	-	-	-	
1	xã Bình Tân, huyện Gò Công Tây (Thường NTM NC)	H.GCT	2021- 2025	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
2	xã Bình Phú, huyện Gò Công Tây (Thường NTM NC)	H.GCT	2021- 2025	-	500	-	-	500	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
3	xã Đồng Thạnh, huyện Gò Công Tây (Thường NTM NC)	H.GCT	2021- 2025	-	500	-	-	500	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024
4	Xã Bình Xuân, thành phố Gò Công (Thường NTM NC)	TP.GC	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
5	Xã Bình Đông, thành phố Gò Công (Thường NTM NC)	TP.GC	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
6	xã Bình Phục Nhứt, huyện Chợ Gạo (Thường NTM NC)	H.CG	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
7	xã Long Bình Diên, huyện Chợ Gạo (Thường NTM NC)	H.CG	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
8	Xã Tân Hội, thị xã Cai Lậy (Thường NTM NC)	TX.CL	2021-2025	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
9	xã Song Thuận, huyện Châu Thành (NTM) (Thường NTM NC)	H.CT	2021-2025	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
10	xã Thân Cửu Nghĩa, huyện Châu Thành (Thường NTM NC)	H.CT	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
11	xã Tân Lý Đông, huyện Châu Thành (Thường NTM NC)	H.CT	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
12	xã Hưng Thạnh, huyện Tân Phước (Thường NTM NC)	H.TP	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
13	Xã Phước Thạnh (Thường NTM NC)	TP.MT	2021-2025	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
14	Xã Đạo Thạnh, thành phố Mỹ Tho (Thường NTM NC)	TP.MT	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
15	Xã Trung An (Thường NTM NC)	TP.MT	2021-2025	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
16	Xã Mỹ Long, huyện Cai Lậy (Thường NTM NC)	H.CL	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024
17	Xã An Thái Đông, huyện Cái Bè (NTM) (Thường NTM NC)	H.CB	2021-2025	-	-	-	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT	
18	Xã Tân Hưng, huyện Cái Bè (Thường NTM NC)	H.CB	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	500	-	-	500	-	-	BSMT	
19	Xã Tân Thới, huyện Tân Phú Đông (Thường NTM NC)	H.TPĐ	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	500	-	-	500	-	-	BSMT	
c.4. Thường xã nông thôn mới kiểu mẫu				-	20.000	-	-	20.000	-	-	20.000	-	-	20.000	-	-		
1	xã Tân Đông, huyện Gò Công Đông (Thường NTM KM)	H.GCĐ	2021-2025	-	2.000	-	-	2.000	-	-	2.000	-	-	2.000	-	-	BSMT	
2	xã Thành Công, huyện Gò Công Tây (Thường NTM KM)	H.GCT	2021-2025	-	2.000	-	-	2.000	-	-	2.000	-	-	2.000	-	-	BSMT	
3	xã Bình Ninh, huyện Chợ Gạo (Thường NTM KM)	H.CG	2021-2025	-	2.000	-	-	2.000	-	-	2.000	-	-	2.000	-	-	BSMT	
4	Xã Phú Quý, thị xã Cai Lậy (Thường NTM KM)	TX.CL	2021-2025	-	2.000	-	-	2.000	-	-	2.000	-	-	2.000	-	-	BSMT	
5	xã Tam Hiệp huyện Châu Thành (Thường NTM KM)	H.CT	2021-2025	-	2.000	-	-	2.000	-	-	2.000	-	-	2.000	-	-	BSMT	
6	Xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè (Thường NTM KM)	H.CB	2021-2025	-	2.000	-	-	2.000	-	-	2.000	-	-	2.000	-	-	BSMT	
7	Xã Thới Sơn, thành phố Mỹ Tho (Thường NTM KM)	TP.MT	2021-2025	-	2.000	-	-	2.000	-	-	2.000	-	-	2.000	-	-	BSMT	
8	Xã Hiệp Đức, huyện Cai Lậy (Thường NTM KM)	H.CL	2021-2025	-	2.000	-	-	2.000	-	-	2.000	-	-	2.000	-	-	BSMT	
9	Xã Mỹ Tân, huyện Cái Bè (Thường NTM KM)	H.CB	2021-2025	-	2.000	-	-	2.000	-	-	2.000	-	-	2.000	-	-	BSMT	
10	Xã Mỹ Lợi B, huyện Cái Bè (Thường NTM KM)	H.CB	2021-2025	-	2.000	-	-	2.000	-	-	2.000	-	-	2.000	-	-	BSMT	

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú		
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024	
đ) Chi hỗ trợ phường, Thị trấn 350 triệu đồng/đơn vị					10.150	-	-	10.150	-	-	10.150	-	-	10.150	-	-	-		
d.1. Thành phố Mỹ Tho					-	2.800	-	-	2.800	-	-	2.800	-	-	2.800	-	-	-	
1	Phường 1, thành phố Mỹ Tho (350 trđ/đv)	TP.MT	2021- 2025	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	-	BSMT	
2	Phường 2, thành phố Mỹ Tho (350 trđ/đv)	TP.MT	2021- 2025	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	-	BSMT	
3	Phường 4, thành phố Mỹ Tho (350 trđ/đv)	TP.MT	2021- 2025	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	-	BSMT	
4	Phường 5, thành phố Mỹ Tho (350 trđ/đv)	TP.MT	2021- 2025	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	-	BSMT	
5	Phường 6, thành phố Mỹ Tho (350 trđ/đv)	TP.MT	2021- 2025	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	-	BSMT	
6	Phường 9, thành phố Mỹ Tho (350 trđ/đv)	TP.MT	2021- 2025	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	-	BSMT	
7	Phường 10, thành phố Mỹ Tho (350 trđ/đv)	TP.MT	2021- 2025	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	-	BSMT	
8	Phường Tân Long, thành phố Mỹ Tho (350 trđ/đv)	TP.MT	2021- 2025	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	-	BSMT	
d.2. Huyện Gò Công Đông					-	700	-	-	700	-	-	700	-	-	700	-	-	-	
1	Thị trấn Tân Hòa, huyện Gò Công Đông (350 trđ/đv)	H.GCĐ	2021- 2025	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	-	BSMT	
2	Thị trấn Vàm Láng, huyện Gò Công Đông (350 trđ/đv)	H.GCĐ	2021- 2025	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	-	BSMT	
d.3. Thành phố Gò Công					-	2.450	-	-	2.450	-	-	2.450	-	-	2.450	-	-	-	
1	Phường 1, thành phố Gò Công (350 trđ/đv)	TP.GC	2021- 2025	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	-	BSMT	

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024		Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024
2	Phường 2, thành phố Gò Công (350 trđ/dv)	TP.GC	2021- 2025	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	-	BSMT
3	Phường 5, thành phố Gò Công (350 trđ/dv)	TP.GC	2021- 2025	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	-	BSMT
4	Phường Long Hưng, thành phố Gò Công (350 trđ/dv)	TP.GC	2021- 2025	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	-	BSMT
5	Phường Long Chánh, thành phố Gò Công (350 trđ/dv)	TP.GC	2021- 2025	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	-	BSMT
6	Phường Long Thuận, thành phố Gò Công (350 trđ/dv)	TP.GC	2021- 2025	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	-	BSMT
7	Phường Long Hòa thành phố Gò Công (350 trđ/dv)	TP.GC	2021- 2025	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	-	BSMT
d.4. Thị xã Cai Lậy				-	2.100	-	-	2.100	-	-	2.100	-	-	2.100	-	-	-	
1	Phường 1, thị xã Cai Lậy (350 trđ/dv)	TX.CL	2021- 2025	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	-	BSMT
2	Phường 2, thị xã Cai Lậy (350 trđ/dv)	TX.CL	2021- 2025	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	-	BSMT
3	Phường 3, thị xã Cai Lậy (350 trđ/dv)	TX.CL	2021- 2025	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	-	BSMT
4	Phường 4, thị xã Cai Lậy (350 trđ/dv)	TX.CL	2021- 2025	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	-	BSMT
5	Phường 5, thị xã Cai Lậy (350 trđ/dv)	TX.CL	2021- 2025	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	-	BSMT
6	Phường Nhị Mỹ, thị xã Cai Lậy (350 trđ/dv)	TX.CL	2021- 2025	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	-	BSMT
d.5. Huyện Cái Bè				-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	-	
	Thị trấn Cái Bè, huyện Cái Bè (350 trđ/dv)	H.CB	2021- 2025	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	-	BSMT
d.6. Huyện Cai Lậy				-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	-	



ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)						Ghi chú		
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024		Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024
	Thị trấn Bình Phú, huyện Cai Lậy (350 trđ/dv)	H.CL	2021- 2025	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	-	BSMT
	d.7. Huyện Tân Phước			-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	-	
	Thị trấn Mỹ Phước, huyện Tân Phước (350 trđ/dv)	H.TP	2021- 2025	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	-	BSMT
	d.8. Huyện Châu Thành			-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	-	
	Thị trấn Tân Hiệp, huyện Châu Thành (350 trđ/dv)	H.CT	2021- 2025	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	-	BSMT
	d.9. Huyện Chợ Gạo			-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	-	
	Thị trấn Chợ Gạo, huyện Chợ Gạo (350 trđ/dv)	H.CG	2021- 2025	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	-	BSMT
	d.10. Huyện Gò Công Tây			-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	-	
	Thị trấn Vĩnh Bình, huyện Gò Công Tây (350 trđ/dv)	H.GCT	2021- 2025	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	350	-	-	-	BSMT
XIX. Chi khác				1.957.314	77.389	1.799	20.000	590	-	55.000	139.563	949	22.537	601	-	90.476	25.000	
a) Quy hoạch, chuẩn bị đầu tư				65.365	4.709	1.700	2.419	590	-	-	6.257	700	4.956	601	-	-	-	
	Quy hoạch, chuẩn bị đầu tư	Khác		-	1.000	1.000	-	-	-	-	2.537	-	2.537	-	-	-	-	
Quy hoạch				65.365	3.709	700	2.419	590	-	-	3.720	700	2.419	601	-	-	-	
1	Lập Quy hoạch chung đô thị Hòa Khánh, huyện Cai Bè, tỉnh Tiền Giang đến năm 2040	H.CB	2022- 2025	3.100	700	700	-	-	-	-	700	700	-	-	-	-	-	
2	Lập nhiệm vụ quy hoạch tỉnh Tiền Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở TC	2020- 2024	62.265	3.009	-	2.419	590	-	-	3.020	-	2.419	601	-	-	-	
b) Trích từ nguồn thu sử dụng đất, tiền thuê đất (theo chỉ thị 1474/CT-TTg ngày 24/8/2021 và NQ số 21/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)				301.108	17.581	-	17.581	-	-	-	42.581	-	17.581	-	-	-	25.000	

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HDND ngày 09/12/2024)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)						Ghi chú		
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024		Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024
1	Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang	Sở NN-MT	2023-2026	55.202	17.581	-	17.581	-	-	-	17.581	-	17.581	-	-	-	-	
2	Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang	Sở NN-MT	2025-2028	51.306	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	-	-	-	10.000	
3	Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang	Sở NN-MT	2025-2028	194.400	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	-	-	-	15.000	
c) Đối ứng các dự án ODA, NGO				1.190.841	-	-	-	-	-	-	5.725	249	-	-	-	5.476	-	
1	Nâng cấp đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long - Tiểu dự án thành phố Mỹ Tho	TP.MT	2015-2020	1.152.539	-	-	-	-	-	-	249	249	-	-	-	-	-	
2	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	Sở NN-MT	2019-2023	38.302	-	-	-	-	-	-	5.476	-	-	-	-	5.476	-	
d) Thanh toán tạm ứng, khối lượng hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư (bao gồm cả chi trả nợ gốc, nợ lãi các khoản ngân sách địa phương vay)				-	99	99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Thanh toán tạm ứng, khối lượng hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư (bao gồm cả chi trả nợ gốc, nợ lãi các khoản ngân sách địa phương vay)	Khác		-	99	99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	



ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công 2025 (Nghị quyết số 50/NQ-HDND ngày 09/12/2024)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)						Ghi chú		
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024		Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT năm 2024		Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024
đ) Hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ				400.000	55.000	-	-	-	-	55.000	85.000	-	-	-	-	85.000	-	
1	Hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Tiền Giang	Sở TC	2023- 2030	400.000	50.000	-	-	-	-	50.000	80.000	-	-	-	-	80.000	-	
2	Cấp vốn điều lệ Quỹ Hội nông dân tỉnh	Hội nông dân	2025- 2030	-	5.000	-	-	-	-	5.000	5.000	-	-	-	-	5.000	-	Giải đoạn 2024-2025 như cầu 5 tỷ đồng

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025
(Vốn ngân sách Trung ương)

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh)	Ghi chú
VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG					8.777.299	3.400.205	2.863.887	2.863.887	
I	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia				-	475.852	156.844	156.844	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				-	9.657	3.099	3.099	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới				-	466.195	153.745	153.745	
II	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực				4.921.789	1.309.843	1.797.043	1.797.043	
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				1.591.452	1.076.105	193.895	193.895	
	Các dự án chuyển tiếp				1.591.452	1.076.105	193.895	193.895	
1	Kè chống sạt lở Cồn Ngang	Ban QLDA Nông nghiệp	H.TPĐ	2021-2024	238.086	171.000	50.000	50.000	
2	Xử lý sạt lở khu vực xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2021-2024	187.115	120.000	14.000	14.000	
3	Bờ kè sông Ba Rài	Ban QLDA Nông nghiệp	TX.CL	2021-2024	119.940	69.496	10.504	10.504	
4	Nâng cấp đê biển Gò Công (giai đoạn 2)	Ban QLDA Nông nghiệp	H.GCĐ	2022-2025	199.951	140.228	35.772	35.772	
5	Đầu tư xây dựng hệ thống cống ngăn mặn tại đầu các kênh rạch ra sông Tiền trên Đường tỉnh 864 (giai đoạn 1)	Ban QLDA Nông nghiệp	H.CT, H.CL	2021-2024	846.360	575.381	83.619	83.619	
2	Giao thông				3.330.337	233.738	1.603.148	1.603.148	
	Công trình chuyển tiếp				3.330.337	233.738	1.603.148	1.603.148	
1	Đường giao thông hai bên bờ sông Bào Định			2022-2027	2.000.000	212.588	1.137.412	1.137.412	
1.1	Đường giao thông hai bên bờ sông Bào Định	BQL DA DD&CN	TP.MT	2022-2027	1.273.099	207.588	642.412	642.412	



STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh)	Ghi chú
1.2	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Đường giao thông hai bên bờ sông Bảo Định	TP.MT	TP.MT	2022-2027	726.901	5.000	495.000	495.000	
2	Đường phát triển vùng Đồng Tháp Mười (giai đoạn 1)	Ban QLDA Giao thông	H.CT; H.TP	2022-2025	955.337	21.150	410.736	410.736	
3	Đường tỉnh 877C và cầu qua kênh Chợ Gạo (đoạn từ Đường tỉnh 879D đến Đường tỉnh 877)	Ban QLDA Giao thông	H.CG; H.GCT	2023-2026	375.000	-	55.000	55.000	
III	Vốn dự phòng chung nguồn NSTW của Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tương ứng với nguồn tăng thu NSTW năm 2022				3.855.510	1.614.510	910.000	910.000	
1	Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc		H.CB tỉnh TG, H.Tháp Mười tỉnh ĐT	2022-2027	3.855.510	1.614.510	910.000	910.000	
1.1	Dự án thành phần 2 của Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Cao Lãnh - An Hữu, giai đoạn 1	BQL DDCN	H.CB tỉnh TG, H.Tháp Mười tỉnh ĐT	2022-2027	2.785.658	700.000	822.000	860.000	(Điều chỉnh tăng 38,0 tỷ đồng)
1.2	Tiểu dự án giải phóng mặt bằng Dự án thành phần 2 thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Cao Lãnh - An Hữu, giai đoạn 1 qua địa bàn huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2022-2027	1.069.852	914.510	88.000	50.000	(Điều chỉnh giảm 38,0 tỷ đồng)

Phụ lục V

DANH MỤC DỰ ÁN TẠM DỪNG, HOÀN, GIÃN TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2025	Kế hoạch đầu tư công 2025	Đề xuất tạm dừng, hoãn	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh				
VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				894.074	878.277	7.979	345.295	345.295	
I. Quốc phòng - An ninh				449.470	449.470	0	192.295	192.295	
1	Xây dựng mới Ban Chỉ huy Quân sự huyện Tân Phước	BCH QS	2025-2028	59.390	59.390	-	14.000	14.000	
2	Cải tạo, sửa chữa Sở chỉ huy Biên phòng tỉnh Tiền Giang	BCH BDBP	2025-2027	20.000	20.000	-	6.500	6.500	
3	Cải tạo, sửa chữa doanh trại Đại đội Huấn luyện cơ động	BCH BDBP	2025-2027	10.000	10.000	-	3.500	3.500	
4	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2024	BCH QS	2025-2027	38.901	38.901	0	11.295	11.295	
5	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Cái Bè theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	27.853	27.853	-	16.000	16.000	
6	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Cai Lậy theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	18.597	18.597	-	11.000	11.000	
7	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn thị xã Cai Lậy theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	13.907	13.907	-	8.000	8.000	
8	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Tân Phước theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	13.944	13.944	-	8.000	8.000	
9	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Châu Thành theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	23.253	23.253	-	13.000	13.000	
10	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn thành phố Mỹ Tho theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	9.300	9.300	-	6.000	6.000	
11	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Chợ Gạo theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	13.901	13.901	-	9.000	9.000	
12	Trụ sở làm việc Công an phường trên địa bàn thành phố Gò Công theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	13.503	13.503	-	7.000	7.000	
13	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Gò Công Tây theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	13.928	13.928	-	9.000	9.000	
14	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Gò Công Đông theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	18.575	18.575	-	11.000	11.000	
15	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Tân Phú Đông theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	13.835	13.835	-	9.000	9.000	
16	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Tân Phước theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025-2027	9.277	9.277	-	3.000	3.000	
17	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn thành phố Gò Công theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025-2027	4.548	4.548	-	1.500	1.500	
18	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Chợ Gạo theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025-2027	18.496	18.496	-	7.500	7.500	
19	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Gò Công Đông theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025-2027	14.648	14.648	-	5.000	5.000	
20	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn thị xã Cai Lậy theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025-2027	4.891	4.891	-	3.500	3.500	
21	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Cai Lậy theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025-2027	19.462	19.462	-	6.500	6.500	



STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2025	Kế hoạch đầu tư công 2025	Đề xuất tạm dừng, hoãn	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh				
22	Trụ sở Công an xã trên địa bàn huyện Gò Công Tây theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025-2027	12.848	12.848	-	4.500	4.500	
23	Trụ sở Công an xã trên địa bàn thành phố Mỹ Tho theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025-2027	5.035	5.035	-	2.000	2.000	
24	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Cái Bè theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025-2027	28.052	28.052	-	9.500	9.500	
25	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Châu Thành theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025-2027	23.326	23.326	-	7.000	7.000	
II. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				76.435	76.435	0	24.000	24.000	
1	Trung tâm Chính trị huyện Châu Thành	H.CT	2025-2027	32.936	32.936	-	10.000	10.000	
2	Trường Trung cấp Kỹ thuật - Nghiệp vụ Cái Bè	BQLDA DD&CN	2025-2027	43.499	43.499	-	14.000	14.000	
III. Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước				368.169	352.372	7.979	129.000	129.000	
1	Hạ tầng kỹ thuật Khu trung tâm hành chính huyện Chợ Gạo (giai đoạn I)	H.CG	2023-2026	192.346	192.346	3.501	50.000	50.000	
2	Trụ sở làm việc UBND huyện Chợ Gạo và các phòng chức năng và hội trường	H.CG	2023-2026	93.866	78.069	4.178	50.000	50.000	
3	Hội trường huyện Gò Công Đông	H.GCD	2024-2026	21.155	21.155	300	10.000	10.000	
4	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Bình Nhì	H.GCT	2025-2027	12.691	12.691	-	4.000	4.000	
5	Khu hành chính mới xã Mỹ Lợi A	H.CB	2025-2027	22.000	22.000	-	7.000	7.000	
6	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Hội Nông dân tỉnh Tiền Giang	BQLDA DD&CN	2025-2027	11.786	11.786	-	3.000	3.000	
7	Cải tạo, sửa chữa Chi cục Chăn nuôi và Thú y Tiền Giang	BQLDA DD&CN	2024-2026	14.325	14.325		5.000	5.000	

Phụ lục VI
DANH MỤC DỰ ÁN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 (ĐIỀU CHỈNH)
(Vốn ngân sách địa phương)
(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)					Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
							Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	
VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				30.128.831	14.203.252	85.850	4.250		5.700	75.900	
I. Quốc phòng - An ninh				35.000	35.000	100	100				
	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Nhà làm việc Sở Chỉ huy và Nhà khách - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	BCH.QS	2026-2028	35.000	35.000	100	100				
II. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				1.428.000	1.428.000	11.850			4.700	7.150	
1	Trường THPT Trần Văn Hoài	BQLDA DD	2026-2029	120.000	120.000	700			700		
2	Trường Mầm non Long Hưng	H.CT	2025-2028	45.000	45.000	350			350		
3	Trường Tiểu học Tân Lập I	H.TP	2026-2028	30.000	30.000	300			300		
4	Trường THCS Long Trung	H.CL	2026-2028	26.000	26.000	300				300	
5	Trường Mầm non Hội Xuân	H.CL	2026-2028	32.000	32.000	300				300	
6	Trường Mầm non Long Trung	H.CL	2026-2028	42.000	42.000	400				400	
7	Trường Mầm non Mỹ Thành Bắc	H.CL	2026-2028	35.000	35.000	450				450	
8	Trường Tiểu học Bình Phú	H.CL	2026-2028	50.000	50.000	500				500	
9	Trường THCS-THPT Ngô Văn Nhạc	BQLDA DD	2026-2028	70.000	70.000	200			200		
10	Cải tạo sửa chữa Trường THPT Chuyên Tiền Giang	BQLDA DD	2026-2028	26.000	26.000	200			200		
11	Trường Tiểu học Lương Phú	H.CG	2026-2028	50.000	50.000	500				500	
12	Trường Mầm non Thị trấn Chợ Gạo	H.CG	2026-2028	30.000	30.000	300				300	
13	Trường Tiểu học Tân Đông	H.GCĐ	2026-2028	49.500	49.500	450				450	
14	Trường Mầm non Ánh Dương	H.GCĐ	2026-2028	54.500	54.500	500				500	
15	Trường THCS Phường 5, thành phố Gò Công	TP.GC	2026-2028	51.000	51.000	250				250	
16	Trường THPT Trương Định, thành phố Gò Công	TP.GC	2026-2028	185.000	185.000	1.800				1.800	
17	Trường THCS Đoàn Giỏi	H.CT	2026-2029	45.000	45.000	250			250		
18	Trường THCS Bùi Văn Hòa	H.CT	2026-2028	20.000	20.000	100			100		
19	Trường Tiểu học Tân Hương	H.CT	2026-2028	20.000	20.000	100			100		
20	Trường TH và THCS Xuân Đông	H.CG	2026-2028	53.000	53.000	500				500	
21	Trường TH và THCS Tân Bình Thạnh	H.CG	2026-2029	90.000	90.000	900				900	
22	Trường THPT Trần Hưng Đạo	BQLDA DD	2026-2028	90.000	90.000	800			800		
23	Trường THPT Tân Mỹ Chánh	BQLDA DD	2026-2029	147.000	147.000	1.200			1.200		Đang xác định vị trí đất
24	Trường Tiểu học Vĩnh Kim, huyện Châu Thành	H.CT	2025-2028	67.000	67.000	500			500		



STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)					Chi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
							Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	
III. Y tế, dân số và gia đình				250.000	250.000	1.400				1.400	
1	Cải tạo mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực Gò Công	BQLDA DD	2026-2029	150.000	150.000	400				400	
2	Xây dựng mới Bệnh viện mắt Tiền Giang	BQLDA DD	2026-2029	100.000	100.000	1.000				1.000	
IV. Văn hóa, Thông tin				290.000	120.000	2.600				2.600	
1	Tu bổ Di tích quốc gia đặc biệt Chiến thắng Ấp Bắc (Xây dựng mới và tu bổ sửa chữa các hạng mục hiện hữu, phòng chiếu phim 3D, tái hiện trận chiến Ấp Bắc)	S.VH	2026-2029	130.000	30.000	1.000				1.000	
2	Tu bổ di tích Lăng Mộ Trương Định - TP Gò Công và Đền thờ AHDТ Trương Định - Huyện Gò Công Đông	S.VH	2026-2029	160.000	90.000	1.600				1.600	
V. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				3.876.069	647.841	14.200				14.200	
1	Xói lở bờ biển Gò Công (đoạn từ cầu Rạch Bùn đến Đền Đò), huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang	Ban NN	2026-2029	336.000	36.000	1.500				1.500	
2	Bờ kè đoạn sông từ cầu Huyện Chi đến Ngã Ba Vàm Giồng (ngã ba kênh Salicette và sông Gò Công)	TP.GC	2026-2028	215.749	215.749	1.000				1.000	
3	Đầu tư xây dựng hệ thống cống ngăn mặn tại đầu các kênh rạch ra sông Tiền trên Đường tỉnh 864 (giai đoạn 2) - cống Ba Rải và cống Ấu trên sông Cái Bè	Ban NN	2026-2029	1.014.000	101.400	4.000				4.000	
4	Xử lý sạt lở đê ven sông Tiền tại 3 xã Hòa Hưng - An Hữu - Tân Thanh, huyện Cái Bè (giai đoạn 3)	Ban NN	2026-2029	252.000	25.200	1.500				1.500	
5	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực bến phà Tân Long, huyện Tân Phú Đông	Ban NN	2026-2029	196.931	19.693	1.000				1.000	
6	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực cù lao Tân Long (đoạn 7), phường Tân Long, thành phố Mỹ Tho	Ban NN	2026-2029	188.000	18.000	1.000				1.000	
7	Kè chống sạt lở nổi Cồn Ngang và Cồn Cống	Ban NN	2026-2029	166.000	16.600	1.000				1.000	
8	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực cù lao Tân Phú Đông, xã Tân Thới, huyện Tân Phú Đông	Ban NN	2026-2028	146.878	14.688	1.000				1.000	
9	Đầu tư xây dựng các hồ trữ nước phục vụ sản xuất và dân sinh đảm bảo an ninh nguồn nước tỉnh Tiền Giang	Ban NN	2026-2029	1.031.026	101.026	1.000				1.000	
10	Kè sông Cản Lộc (giai đoạn 2)	H.GCĐ	2026-2028	74.865	74.865	700				700	



STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)					Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
							Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	
11	Đầu tư xây dựng hồ trữ nước Tân Phú Đông	Ban NN	2026-2029	254.620	24.620	500				500	
VI. Giao thông				23.922.485	11.395.134	52.700	4.150		1.000	47.550	
1	Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua địa phận tỉnh Tiền Giang kết nối với tỉnh Long An và tỉnh Bến Tre (giai đoạn 1)	Sở XD	2026-2031	5.591.000	1.567.649	8.000				8.000	
2	Cầu kênh Năng tuyến Nam Nguyễn Văn Tiếp	H.TP	2026-2028	19.224	19.224	150				150	
3	Đường tỉnh 877C (Quốc lộ 1 đến Quốc lộ 50, cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương - Mỹ Thuận)	Sở XD	2026-2031	3.550.000	355.000	4.000			1.000	3.000	
4	Đường huyện 58B (Võ Việt Tân nối dài)	TX.CL	2026-2029	334.000	334.000	1.500				1.500	
5	Nâng cấp, mở rộng ĐH.53 (đoạn đoạn từ Cầu Vĩ đến ĐH.59)	TX.CL	2026-2028	80.944	80.944	800				800	
6	Đường tỉnh 862B (trục đô thị biển)	Ban GT	2026-2029	450.000	450.000	1.000				1.000	
7	Cầu qua sông Cỏ Cò thuộc xã Mỹ Lợi B	H.CB	2026-2028	73.000	73.000	700				700	
8	Xây dựng mới các cầu trên tuyến đường tỉnh 861, 863	H.CB	2026-2028	221.544	221.544	2.000				2.000	
9	Đường 30/4 (từ cầu ấp Bờ 5 đến cầu Thanh niên)	TX.CL	2026-2028	63.703	63.703	600				600	
10	Đường Tây Mỹ Long - Bà Kỳ (đoạn từ Kênh Ban Chón đến ĐH.49)	TX.CL	2026-2028	85.694	85.694	700				700	
11	Đường huyện 02, huyện Gò Công Đông (đoạn giao từ ĐH.01 đến ĐH.10)	H.GCĐ	2026-2028	25.461	25.461	250				250	
12	Đường kết nối đô thị thị trấn Vĩnh Bình và Long Bình.	H.GCT	2026-2029	289.000	289.000	1.500				1.500	
13	Nâng cấp, mở rộng đường và cầu kết nối Đường tỉnh 873B với Đường tỉnh 873	TP.GC	2026-2028	155.000	155.000	1.500				1.500	
14	Cầu Ô Thước	H.CT	2026-2028	35.000	35.000	150	150				
15	Cầu Bàn Long	H.CT	2026-2028	50.000	50.000	250	250				
16	Cầu kênh Láng Cát	H.TP	2026-2028	19.625	19.625	150				150	
17	Nâng cấp đường huyện 40 (đoạn từ ĐT.867 đến Láng Cát, đường huyện 45B thành đường tỉnh 865B)	H.TP	2026-2029	120.000	120.000	1.000				1.000	
18	Nâng cấp đường huyện 41 và các cầu trên tuyến (đoạn từ ĐT.867 đến Láng Cát)	H.TP	2026-2028	75.000	75.000	700				700	
19	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 42 và các cầu trên tuyến	H.TP	2026-2028	71.000	71.000	700				700	
20	Đường Vành đai - Tuyến tránh Quốc lộ 50 đoạn qua trung tâm thành phố Mỹ Tho	TP.MT	2026-2029	2.241.000	2.241.000	3.000	3.000				
21	Nâng cấp Đường Hùng Vương (đoạn từ đường Lê Văn Nghê - QL.50)	TP.MT	2026-2029	51.187	51.187	500	500				



STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)					Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
							Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	
22	Đường Vành đai - Tuyến tránh Quốc lộ 50 đoạn qua trung tâm thành phố Gò Công	TP.GC	2026-2029	1.166.000	166.000	2.000				2.000	
23	Đường huyện 99 (Đường tỉnh 873 cũ đoạn từ QL50 đến ĐT 873)	TP.GC	2026-2028	34.766	34.766	600				600	
24	Đường huyện 99B (từ ĐT 873B đến Cống Vàm Thấp)	TP.GC	2026-2028	55.993	55.993	600				600	
25	Trục giao thông đô thị Thành phố Hồ Chí Minh - Long An - Tiền Giang đoạn qua tỉnh Tiền Giang (quy hoạch Quốc lộ 50B)	Ban GT	2026-2031	4.279.000	429.000	3.000				3.000	
26	Đường tỉnh 870B (từ vòng xoay Chùa Phước Lâm đến Quốc lộ 1)	Ban GT	2026-2029	857.000	857.000	1.500				1.500	
27	Đường Hùng Vương (đoạn từ Quốc lộ 50 đến Quốc lộ 1)	Ban GT	2026-2029	1.242.000	1.242.000	2.000				2.000	
28	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 878	Ban GT	2026-2029	625.350	166.350	1.500				1.500	
29	Đường và cầu (Kênh 28 và Kênh 5) nối liền đường tỉnh 861 - 863	Ban GT	2026-2029	260.000	260.000	2.000				2.000	
30	Đường huyện 35 (Quy hoạch Đường tỉnh 880 (đoạn từ ĐT.876 đến cầu Ba Rài)	Ban GT	2026-2029	519.000	519.000	1.500				1.500	
31	Đường tỉnh 866B (đoạn từ ranh huyện đến kênh Năng)	H.TP	2026-2028	69.904	69.904	350				350	
32	Nâng cấp đường huyện 48B và sửa chữa đường bắc Kênh Trương Văn Sanh, đường dọc kênh 4 xã Thạnh Hòa	H.TP	2026-2029	116.646	116.646	650				650	
33	Nâng cấp, mở rộng đường Ấp Bắc (đoạn từ cầu Trường Tín đến ĐH 53)	TX.CL	2026-2029	322.865	322.865	1.500				1.500	
34	Đường Cao Đăng Chiếm nối dài	TX.CL	2026-2028	42.284	42.284	500				500	
35	Nâng cấp, mở rộng ĐH.63	TX.CL	2026-2028	67.500	67.500	600				600	
36	Nâng cấp, mở rộng ĐH.59B, thị xã Cai Lậy	TX.CL	2026-2028	100.651	100.651	500				500	
37	Đường Bà Thừa - Tân Bình	TX.CL	2026-2028	154.382	154.382	1.000				1.000	
38	Đường Lộ Dây Thép (đoạn thị xã Cai Lậy)	TX.CL	2026-2028	149.259	149.259	1.500				1.500	
39	Đường huyện 15	H.GCT	2026-2028	144.000	144.000	1.400				1.400	
40	Xây dựng mới 04 cầu (Xóm Gông 2, 4, 11 và cầu qua đê) trên Đường huyện 02	H.GCD	2026-2028	21.880	21.880	250				250	
41	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 03, huyện Gò Công Đông	H.GCD	2026-2028	39.623	39.623	350				350	
42	Nâng cấp Đường liên xã Bình Trung - Bàn Long - Phú Phong	H.CT	2026-2028	53.000	53.000	250	250				
VII. Du lịch				327.277	327.277	3.000				3.000	
	Công viên trái cây (giai đoạn 2)	H.CB	2026-2029	327.277	327.277	3.000				3.000	

TIỀN